

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 04 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam
Mã chứng khoán: SHP
Địa chỉ trụ sở chính: P.106 Lầu 1, tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa
Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 028 3820.7795
Fax: 028 3820.7794
Người thực hiện CBTT: Nguyễn Thành Tú Anh
Chức vụ: Kế Toán trưởng

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo thường niên năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 07/04/2020 tại đường dẫn www.shp.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,

Đính kèm:
BCTN năm 2019

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thành Tú Anh



Năng lượng của trách nhiệm

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

▶ BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019



MỤC LỤC

- 01 | Thông tin chung
- 02 | Tình hình hoạt động kinh doanh
- 03 | Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
- 04 | Đánh giá của Hội đồng quản trị
- 05 | Quản trị Công ty

01 Thông tin khái quát về Công ty

02 Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

03 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

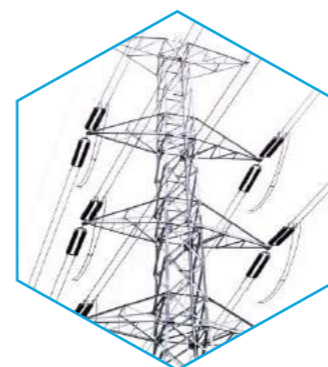
04 Định hướng phát triển

05 Các rủi ro



Phần I Thông tin chung

THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY



Năng lượng của trách nhiệm

Giấy CNĐKDN số: 0303416670 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13/07/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 21/05/2018.

Vốn điều lệ: 937.102.000.000 đồng

Địa chỉ: P.106 Lầu 1, Tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số điện thoại: (028) 3820 7795

Số fax: (028) 3820 7794

Website: <http://www.shp.vn/>

Mã cổ phiếu: SHP

Sàn chứng khoán: HOSE



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Năm 2004: Ngày 13/07/2004, Công ty Cổ phần Thủy điện miền Nam được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303416670, chính thức đi vào hoạt động với mức vốn điều lệ là 250.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 72 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 2008: Công ty đã chuyển đổi trụ sở chính đặt tại địa chỉ: Số 93B Nguyễn Văn Thủ, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 2010: Tháng 01/2010, Nhà máy Đa Siat công suất 13,5 MW đi vào vận hành phát điện. Ngày 10/09/2010, Công ty chính thức đăng ký giao dịch trên sàn Upcom với mã chứng khoán SHP.

Năm 2014: Tháng 01/2014, Nhà máy Đa M'bri công suất 75MW đi vào vận hành phát điện. Bên cạnh đó, Nhà máy Đa Dâng 2 được cấp chứng chỉ CERs. Sản lượng phát điện đạt mốc 1 tỷ kWh điện. Cổ phiếu của Công ty chuyển sang niêm yết trên Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 2016: Thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 8.

Năm 2018: Thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 9 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21/05/2018

Năm 2006: Công ty thông qua kế hoạch đầu tư dự án thủy điện Đa M'bri. Đồng thời, công ty đã tăng vốn điều lệ lên 687.000.000.000 đồng.

Năm 2009: Ngày 25/4/2009, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ lên 937.102.000.000 đồng để phục vụ cho việc đầu tư vào dự án thủy điện Đa M'bri.

Tháng 10/2010: Nhà máy Đa Dâng 2 công suất 34 MW đi vào vận hành phát điện.

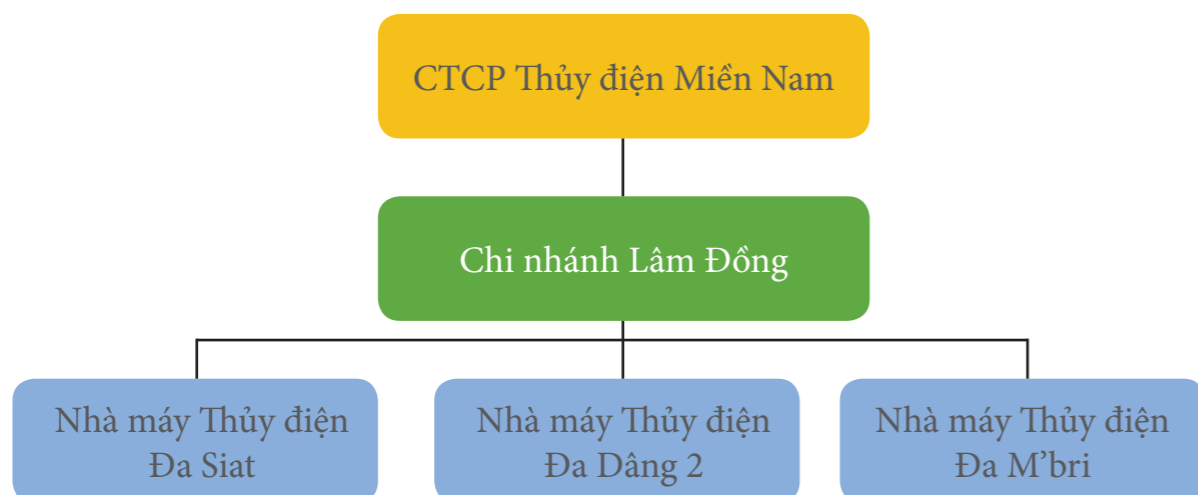
Năm 2012: Công ty đã thực hiện phát hành ra công chúng nhằm tăng vốn điều lệ 937.102.000.000 đồng.

Năm 2015: Nhà máy thủy điện Đa M'bri chính thức có tên trong danh sách các nhà máy điện trực tiếp tham gia thị trường phát điện cạnh tranh.

Năm 2017: Ba nhà máy Đa Siat, Đa Dâng 2, Đa M'bri đạt kỷ lục về sản lượng điện sản xuất được. Tổng sản lượng điện sản xuất cả ba nhà máy đạt 708,36 triệu kWh.

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, BỘ MÁY QUẢN LÝ

Mô hình quản trị



Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam

- Địa chỉ: P.106 lầu 1, tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (028) 3820 7795
- Fax: (028) 3820 7794
- Vốn điều lệ: 937.102.000.000 đồng

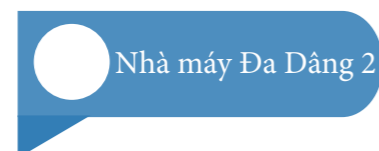
Chi nhánh Lâm Đồng

- Địa chỉ: 51A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 2, TP. Bảo Lộc, Lâm Đồng.
- Điện thoại: (0263) 3711 171
- Fax: (0263) 3720 177



Công suất: 13,5 MW

Vị trí: Tại thôn 3, xã Bảo Lộc, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm đồng.



Công suất: 34 MW

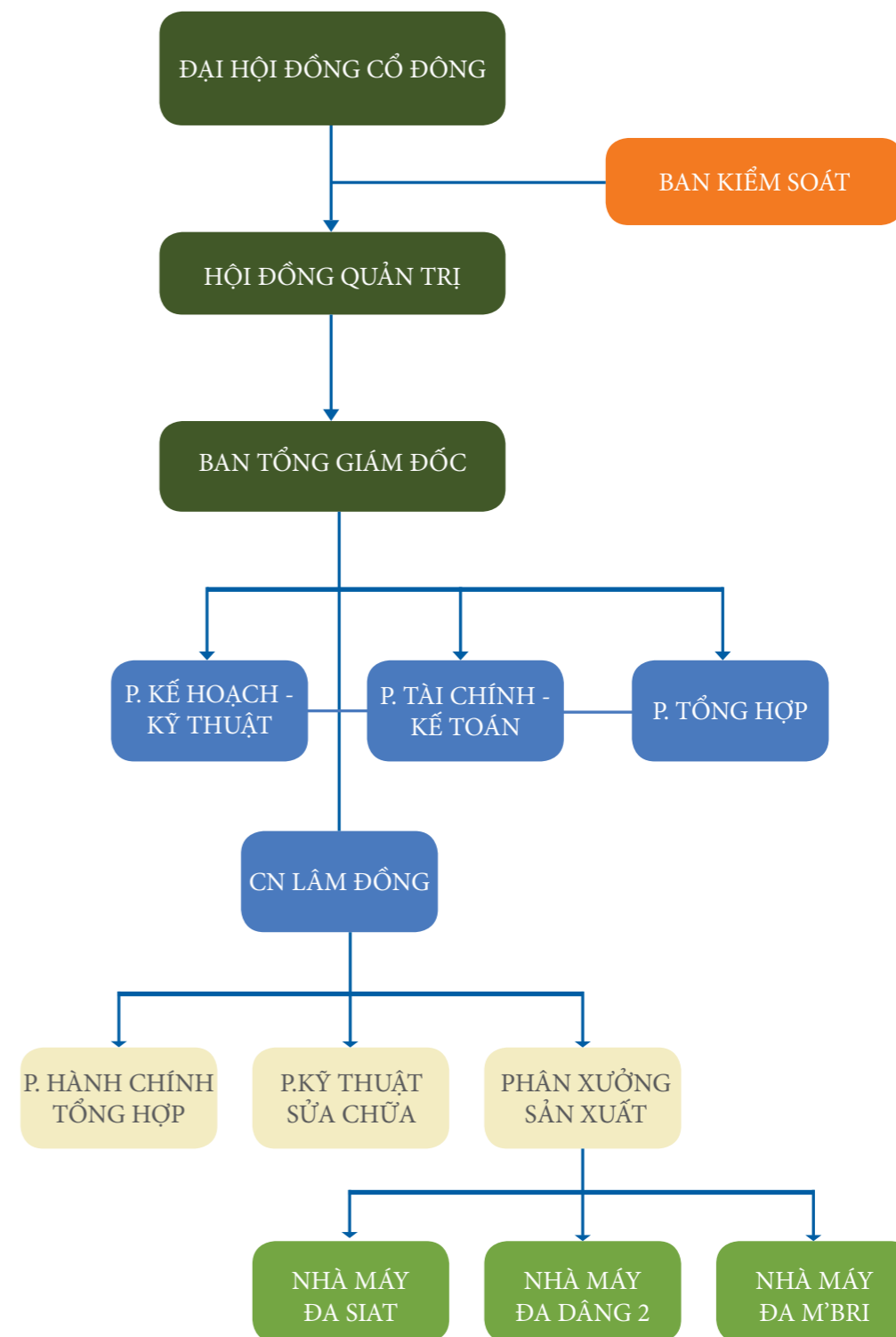
Vị trí: Tại xã Tân Thành, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.



Công suất: 75 MW

Vị trí: Nằm trên địa bàn xã Lộc Tân – huyện Bảo Lâm, xã Phước Lộc – huyện Đa Huoai và xã Triệu Hải – huyện Đa Tềh, tỉnh Lâm Đồng.

Cơ cấu bộ máy quản lý



NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Các ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Kiểm định thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Đào tạo nghề;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghệ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Tên nhà máy	Đa Siat	Đa Dâng 2	Đa M'bri
Địa chỉ	Thôn 3, xã Bảo Lộc, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm đồng	Xã Tân thành, Huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	Xã Lộc Tân – huyện Bảo Lâm, xã Phước Lộc – huyện Đa Huoai và xã Triệu Hải – huyện Đa Tềh, tỉnh Lâm Đồng
Ngày khởi công	Năm 2005	Năm 2008	Năm 2008
Ngày phát điện	Năm 2010	Năm 2010	Năm 2014
Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	339	498	2.418
Số tổ máy (tổ)	2	2	2
Tổng công suất (MW)	13,5	34	75
Sản lượng thiết kế (triệu kWh)	60	152,11	338,20

Công ty cổ phần Thủy điện Miền Nam có 3 nhà máy thủy điện đang hoạt động. Các nhà máy thủy điện của SHP đều đặt tại thượng nguồn sông Đồng Nai thuộc địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Do nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa, thời tiết tại Lâm Đồng có sự phân biệt giữa mùa mưa và mùa khô rõ rệt: Mùa mưa kéo dài 6 tháng (từ tháng 5 tới tháng 11 hằng năm) và mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Khu vực này có lượng mưa cao và tương đối ổn định. Cả 3 nhà máy đều nằm gần thượng nguồn các dòng sông/suối, tạo nguồn nước lớn đảm bảo cho các nhà máy hoạt động.

Địa bàn kinh doanh

Đa Siat là nhà máy thủy điện được xây dựng trên dòng chính suối Đa Siat, một nhánh bờ trái sông Đồng Nai. Nhà máy có hồ chứa điều tiết theo ngày đêm, công suất lắp đặt của nhà máy là 13,5 MW với 2 tổ máy, sản lượng điện thiết kế hằng năm 60 triệu kWh, tổng mức vốn đầu tư sau quyết toán là 339 tỷ đồng. Sau 10 năm vận hành, sản lượng điện sản xuất thực tế của nhà máy đều vượt sản lượng thiết kế.



Đa Dâng 2 là nhà máy thủy điện được xây dựng trên sông Đa Dâng, kênh dẫn nước đến nhà máy đặt tại bờ trái sông Đa Dâng, khu vực ngã 3 của sông Đa Dâng đổ vào sông Đồng Nai. Nhà máy có hồ chứa điều tiết theo ngày đêm, được khởi công xây dựng từ đầu năm 2008 với vốn đầu tư sau quyết toán là 498 tỷ đồng, công suất lắp đặt 34MW với 2 tổ máy, đấu nối vào lưới điện Quốc gia bằng đường dây 110KV. Tương tự nhà máy Đa Siat, nhà máy thủy điện Đa Dâng trong suốt 10 năm hoạt động, sản lượng điện sản xuất thực tế đều vượt sản lượng thiết kế.



Đa M'bri là nhà máy thủy điện mới nhất (đi vào hoạt động năm 2014) trong ba nhà máy của SHP. Tuy nhiên, công suất lắp đặt của nhà máy Đa M'bri là lớn nhất 75 MW với 2 tổ máy, được xây dựng trên dòng chính suối Đa M'bri, thuộc địa bàn xã Lộc Tân huyện Bảo Lâm, xã Phước Lộc - huyện Đa Huoai và xã Triệu Hải - huyện Đa Tềh, tỉnh Lâm Đồng. Suối Đa M'bri là một trong hai nhánh chính của sông Đa Huoai – một phụ lưu trái của sông Đồng Nai. Nhà máy thủy điện Đa M'bri có hồ chứa điều tiết theo năm, đấu nối vào lưới điện Quốc gia bằng đường dây mạch kép 110 KV, sản lượng thiết kế hằng năm 338,20 triệu kWh, tổng mức vốn đầu tư sau quyết toán là 2.418 tỷ đồng.



▶▶ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÔNG TY

- Luôn hoàn thành các chỉ tiêu mà Đại hội đồng cổ đông đề ra.
- Đảm bảo vận hành hiệu quả các nhà máy Đa M'brì, Đa Siat và Đa Dâng 2. Tính toán khai thác tối ưu hồ chứa nhằm đạt sản lượng cao nhất.
- Thực hiện tốt công tác bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị. Hạn chế xảy ra sự cố trong mùa mưa và tận dụng triệt để lượng nước về để sản xuất điện.
- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật, công nhân lành nghề. Bên cạnh đó, Công ty nghiên cứu, đầu tư trang thiết bị chuyên dùng nhằm nâng cao năng lực sản xuất.
- Xây dựng và phát triển Công ty thành một nhà đầu tư trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh năng lượng tái tạo tại Việt Nam với trọng tâm đầu tư nguồn năng lượng thủy điện, gió, mặt trời nhằm thực hiện tốt nhất nhiệm vụ cung cấp năng lượng đi kèm với gìn giữ, bảo vệ môi trường.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN

- Phát triển, mở rộng sản xuất kinh doanh năng lượng tái tạo như: Năng lượng mặt trời, năng lượng gió,...
- Đảm bảo các thiết bị điện vận hành an toàn liên tục, tiết kiệm, hiệu quả. Đồng thời duy trì sản lượng điện sản xuất theo kế hoạch, giảm thiểu tối đa các chi phí sản xuất, gia tăng lợi nhuận.
- Nghiên cứu thị trường điện bán buôn nhằm đưa ra các định hướng, chiến lược phù hợp để tăng khả năng cạnh tranh với các doanh nghiệp cùng ngành khác

MỤC TIÊU ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI



Thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường như: Trồng rừng, tái tạo lại đất, giám sát chất lượng môi trường,... theo quy định của Chính Phủ và hướng dẫn của Ủy Ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Duy trì môi trường “Xanh – Sạch – Đẹp” hiện có của Công ty, tổ chức thu gom rác, xử lý rác thải và phổ biến, tuyên truyền đến toàn thể CBCNV Công ty để mọi người đều có trách nhiệm bảo vệ môi trường.

Thường xuyên kết hợp với cơ quan ban ngành tại địa phương, các tổ chức xã hội nhằm hỗ trợ các gia đình khó khăn, đồng bào thiếu số, vùng sâu vùng xa,...

Các rủi ro



Rủi ro về lãi suất

Đặc trưng của các doanh nghiệp thủy điện là phải bỏ ra chi phí đầu tư xây dựng nhà máy ban đầu rất lớn. Do đó, các doanh nghiệp thủy điện thường vay khoản nợ dài hạn (chiếm tỷ trọng hơn 50% tổng tài sản) từ các tổ chức tín dụng để đầu tư cho các dự án xây dựng nhà máy thủy điện. Chỉ cần sự biến động nhỏ về lãi suất sẽ ảnh hưởng lớn đến tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thủy điện nói chung và SHP nói riêng. Vì thế, Công ty thường xuyên phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để đưa ra các quyết định về lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty nhưng đồng thời vẫn kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được.

Rủi ro kinh tế

Nền kinh tế thế giới trong năm 2019 tiếp tục đối mặt với nhiều rủi ro, không chỉ từ cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung mà còn từ việc Anh rời khỏi Liên minh châu Âu (EU), được gọi là Brexit, và những căng thẳng địa chính trị.

Tuy nhiên, nền kinh tế Việt Nam có một năm 2019 thành công khi cả 12/12 chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đều đạt và vượt mục tiêu Quốc hội đề ra. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2019 tốc độ tăng trưởng kinh tế trong nước (GDP) tăng 7,02% so với năm 2018, đây là năm thứ hai liên tiếp Việt Nam đạt được mức tăng trưởng trên 7%, thể hiện được nền kinh tế đang tăng trưởng ổn định, doanh nghiệp sản xuất và sức mua của người tiêu dùng ngày càng nhiều hơn. Do đó, tiêu thụ điện năng phục vụ cho sản xuất kinh doanh, phục vụ nhu cầu sử dụng điện của người dân được dự báo trong thời gian tới sẽ không đáp ứng được đầy đủ.

Theo báo cáo của Bộ Công Thương, giai đoạn 2018 – 2022 hệ thống điện có khoảng 17.000 MW công suất không vào được mạng lưới điện Quốc gia. Do đó nhiều dự án Nhà máy điện sẽ được xây dựng và mở rộng để đáp ứng nhu cầu thiếu hụt. Đây là động lực mạnh mẽ để thúc đẩy tăng trưởng Ngành điện nói chung và SHP nói riêng.

Công ty Cổ phần Thủy điện miền Nam đang hoạt động và kinh doanh trong nền kinh tế chung, nên mọi thay đổi, biến động từ kinh tế thế giới hay kinh tế trong nước đều ảnh hưởng đến Công ty. Do đó, SHP luôn thường xuyên cập nhật tình hình kinh tế lẫn chính trị để kịp thời đưa ra các định hướng, chiến lược cho phù hợp với hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro pháp luật

Công ty hoạt động dưới mô hình là công ty cổ phần, đồng thời đã trở thành công ty đại chúng và được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, nên hoạt động của SHP chịu tác động của hệ thống pháp luật Việt Nam và các chính sách liên quan bao gồm: Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Thuế, Luật Tài nguyên môi trường,... Tuy nhiên, hiện nay văn bản pháp luật Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn hoàn thiện để đảm bảo tính minh bạch và phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Vì thế, SHP luôn chủ động cập nhật và theo dõi các chính sách, chủ trương mới của Nhà nước, luật pháp và thông lệ quốc tế để đưa ra mục tiêu, kế hoạch phù hợp hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro đặc thù ngành nghề

Đặc thù Ngành Thủy điện là phụ thuộc vào thời tiết. Sản lượng điện sản xuất và hiệu quả hoạt động của các nhà máy phụ thuộc vào nguồn nước chảy vào các hồ chứa. Trong trường hợp xảy ra hạn hán kéo dài dẫn đến lượng mưa giảm sẽ khiến sản lượng điện sản xuất giảm dẫn đến giảm doanh thu và lợi nhuận của Công ty. Bên cạnh đó, các thiên tai như lũ quét có thể gây thiệt hại về các công trình đập của các nhà máy, gây ra sự cố trong việc phát điện và làm tăng chi phí sửa chữa. Nhằm hạn chế rủi ro trên, SHP luôn chủ động theo dõi dự báo của trung tâm khí tượng thủy văn, dự báo thời tiết các mùa để có những kế hoạch phù hợp nâng cao sản lượng sản xuất điện, tăng lợi nhuận của công ty.

Ngoài ra, trong công tác vận hành nhà máy thủy điện, an toàn lao động là yếu tố đặc biệt được quan tâm. Để giảm thiểu các rủi ro này, Công ty đã đáp ứng đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể cũng như các phương tiện bảo hộ cá nhân cho người lao động khi làm việc. Thực hiện xây dựng và tuân thủ triệt để các quy trình, tài liệu kỹ thuật, huấn luyện kiểm tra sát hạch an toàn, biện pháp, kỹ thuật, tổ chức giám sát an toàn trước, trong và sau quá trình vận hành. Có hệ thống đảm bảo ngăn ngừa sự cố hoặc tai nạn xảy ra. Hơn thế nữa, Công ty cũng chuẩn bị những phương án phòng chống bão lụt, phương án bảo vệ an toàn đập, phương án phòng chống lũ lụt vùng hạ du nhằm giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra đối với các công trình đập, đường dây truyền tải điện của nhà máy và thực thi có hiệu quả các biện pháp bảo vệ môi trường sinh thái.





EVN

Rủi ro độc quyền

Cũng như các doanh nghiệp ngành điện khác, SHP chịu sự ràng buộc của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN). Hầu như EVN có vị thế độc quyền hoàn toàn trong ngành, do đó các doanh nghiệp vẫn còn gặp nhiều bất cập trong chiến lược đầu tư, phát triển.

Việc độc quyền của EVN ít nhiều gây hạn chế trong việc thu hút vốn đầu tư tư nhân, đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành điện, do đó gây ảnh hưởng cho việc phát triển ngành điện, vốn yêu cầu chi phí đầu tư rất lớn.

Ngoài ra, chưa có cơ chế giá bán điện cho từng loại nhà máy dẫn đến việc đàm phán, ký kết các hợp đồng mua bán điện từ các nguồn điện mới ngoài EVN gặp nhiều khó khăn, thường kéo dài qua nhiều khâu.

Bên cạnh đó, Trung tâm điều độ A0 xếp lịch phát điện vào giờ cao điểm, thấp điểm hay giờ bình thường, quyết định giá bán điện cao hay thấp, ảnh hưởng đến doanh thu của Công ty.

Rủi ro khác

Cũng như các doanh nghiệp khác, Công ty cũng bị tác động bởi những rủi ro bất khả kháng như: động đất, hỏa hoạn, chiến tranh, dịch bệnh,... đều gây ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động của Công ty. Từ thực tế đó đòi hỏi SHP luôn chủ động phòng ngừa, có biện pháp xử lý kịp thời khi có vấn đề xảy ra. Để giảm thiểu rủi ro này, SHP tiến hành mua bảo hiểm cho người lao động và tài sản nhằm đảm bảo thiệt hại cho Công ty, cán bộ công nhân viên và nhà đầu tư.

01

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

02

Tổ chức và nhân sự

03

Tình hình đầu tư dự án

04

Tình hình tài chính

05

Cơ cấu cổ đông

06

Trách nhiệm với môi trường và xã hội



Phần II
Tình hình hoạt động
sản xuất kinh doanh

TÌNH HÌNH CHUNG NGÀNH NĂNG LƯỢNG NĂM 2019

Ngành năng lượng đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, khi nền kinh tế ngày càng phát triển thì nhu cầu về tiêu thụ năng lượng sẽ ngày càng tăng cao. Theo Quy hoạch phát triển ngành điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030 (QĐ 428/QĐ-TTg: Quy hoạch VII điều chỉnh), để đáp ứng mục tiêu tăng trưởng GDP 7%/năm trong giai đoạn 2016 - 2030, nhu cầu tiêu thụ điện dự báo sẽ tăng trưởng với tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) 10,6%/năm (giai đoạn 2016 - 2020); 8,5%/năm (giai đoạn 2021-2025) và 7,5%/năm (giai đoạn 2026 - 2030). Cụ thể, nhu cầu điện tiêu thụ ước tính đạt khoảng 235 - 245 tỷ kWh vào năm 2020; khoảng 352 - 379 tỷ kWh vào năm 2025; khoảng 506 - 559 tỷ kWh vào năm 2030. Theo báo cáo tổng kết năm 2019 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) cho thấy, tổng mức tiêu thụ điện năm 2019 đạt 209,42 tỷ kWh, tăng 8,87% so với năm 2018 (miền Bắc tăng 8,9%, miền Trung tăng 9,3%, miền Nam tăng 8,3%), vẫn chưa đáp ứng được quy hoạch đề ra do các dự án nhà máy điện đang bị chậm tiến độ dẫn đến công suất không đủ đáp ứng nhu cầu tiêu thụ như Quy hoạch VII điều chỉnh, cụ thể một số dự án bị chậm tiến độ như: Thủy điện Đa Nhim MR (80 MW) chậm tiến độ 6 tháng, Nhiệt điện Thái Bình II (1.200 MW) chậm tiến độ 3 năm, Nhiệt điện Long Phú I (1.200 MW) chậm 4 năm, Nhiệt điện Sông Hậu I (1.200 MW) chậm 2 năm,...

Năng lượng tái tạo từ thủy điện được cho là dễ huy động và là nguồn năng lượng rẻ nhưng sản lượng điện sản xuất lại phụ thuộc lớn vào tình hình thời tiết và biến đổi khí hậu mỗi năm nên thường không ổn định. Do đó, xu hướng sử dụng nguồn điện của Việt Nam là sẽ dịch chuyển sang sử dụng nguồn điện từ nhiệt điện và năng lượng tái tạo khác (gió và mặt trời) nhiều hơn.

Với tình hình thời tiết bất lợi và hiện tượng El Nino kéo dài từ cuối năm 2018 đến nay thì năm 2019 là một năm không mấy thuận lợi đối với các doanh nghiệp sản xuất điện từ nguồn tài nguyên nước. Lượng dòng chảy trên các sông, suối giảm so với trung bình nhiều năm làm cho sản lượng điện năm 2019 của hầu hết các doanh nghiệp thủy điện nói chung và SHP nói riêng đều sụt giảm so với cùng kỳ.



Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2019 của SHP

Công ty hiện đang sở hữu 3 nhà máy thủy điện với tổng công suất thiết kế là 122,5 MW, bao gồm: Nhà máy Đa Siat (13,5 MW), nhà máy Đa Dâng 2 (34 MW) và Đa M'brì (75 MW). Cả 3 nhà máy thuộc địa bàn tỉnh Lâm Đồng - là nơi nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa nên lượng mưa cao và tương đối ổn định. Ngoài ra, vị trí các nhà máy đều nằm ở thượng nguồn sông Đồng Nai và gần thượng nguồn các dòng sông/suối, tạo nguồn nước lớn đảm bảo cho các nhà máy hoạt động ổn định mỗi năm.

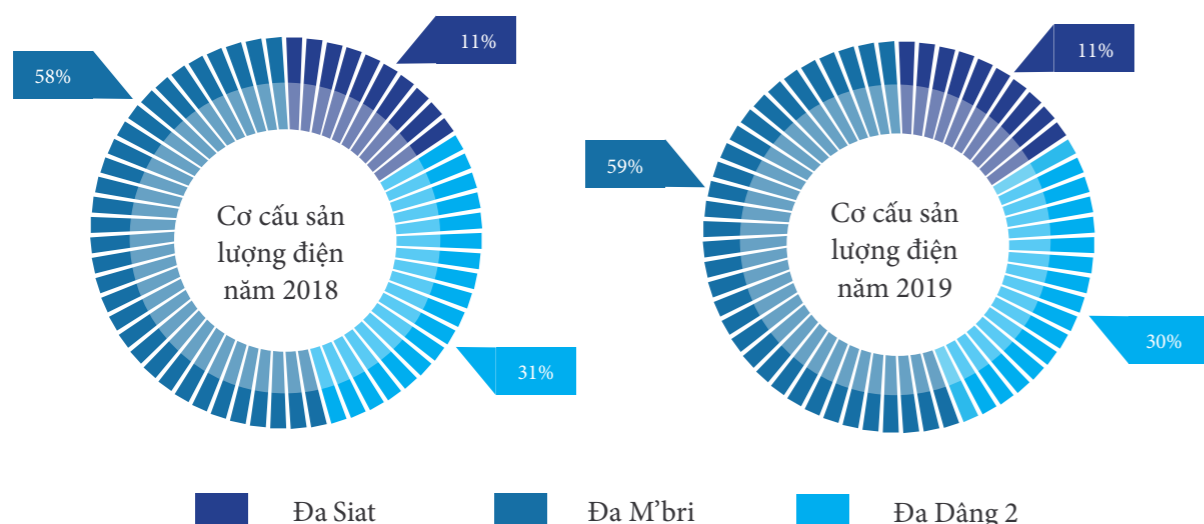
Đặc thù của ngành thủy điện là sản xuất điện từ nguồn nước thiên nhiên nên phụ thuộc rất nhiều vào lượng mưa tại khu vực, sản lượng điện sản xuất vào các tháng mùa mưa (tháng 5 - tháng 11) thường cao gấp đôi sản lượng vào mùa khô (tháng 12 - tháng 4). Do đó, sản lượng điện của SHP cũng thay đổi rõ rệt theo mùa, vào các tháng trong Quý 1 (cao điểm mùa khô) sản lượng thường ở mức thấp nhất, vào các tháng trong Quý 3 (cao điểm mùa mưa) sản lượng thường ở mức cao nhất trong năm.

Tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh

Bên cạnh yếu tố mùa mưa và mùa khô, sản lượng điện sản xuất còn phụ thuộc vào tình hình biến đổi thời tiết khí hậu, cụ thể hơn là hiện tượng ENSO (dùng để chỉ chung 2 hiện tượng El Nino và La Nina) với biểu hiện khô, nóng, ít mưa vào pha El Nino và ẩm, mưa nhiều vào pha La Nina. Năm 2015 – 2016, hiện tượng El Nino kéo dài và đạt đỉnh lịch sử đã làm cho sản lượng của SHP sụt giảm nghiêm trọng. Năm 2017 - 2018, hiện tượng La Nina diễn ra giúp sản lượng sản xuất đạt mức cao kỷ lục. Từ nửa đầu năm 2019, tình hình khô hạn, thiếu nước xảy ra tại các tỉnh Trung Bộ, Tây Nguyên (từ tháng 4 - 6/2019) và hiện tượng El Nino bắt đầu quay trở lại làm sản lượng của SHP nói riêng và các doanh nghiệp thủy điện nói chung đều giảm mạnh so với cùng kỳ. Do đó, chu kỳ thời tiết sẽ là yếu tố quan trọng chi phối đến hoạt động sản xuất của SHP trong các năm sắp tới.

Mặc dù hoạt động phụ thuộc phần lớn vào yếu tố thời tiết và mùa vụ nhưng các nhà máy thủy điện của SHP đều hoạt động khá ổn định với sản lượng điện sản xuất mỗi năm đều vượt điện lượng thiết kế trung bình. Giai đoạn 2015 – 2019, sản lượng điện sản xuất trung bình toàn công ty đạt 615,58 triệu kWh/năm, vượt gần 12% sản lượng thiết kế mỗi năm. Sản lượng điện sản xuất tại cả 3 nhà máy đều vượt so với thiết kế, đặc biệt vào những năm thời tiết thuận lợi, sản lượng càng vượt xa công suất thiết kế như năm 2017, sản lượng điện tại Đa Siat đạt đến 76,47 triệu kWh (vượt 27,4% thiết kế), Đa Dâng 2 đạt đến 225,94 triệu kWh (vượt 48,5% thiết kế) và Đa M'بری đạt đến 405,95 triệu kWh (vượt 20% thiết kế) – đây là sản lượng điện đạt được cao nhất kể từ khi đi vào phát điện (năm 2014). Cơ cấu sản lượng điện sản xuất tại các nhà máy của SHP tương đối ổn định qua các năm. Trong đó, nhà máy Đa M'بری có công suất lớn nhất - chiếm hơn 61% tổng công suất của Công ty nên đem lại sản lượng cao nhất, với đóng góp 59% sản lượng điện; tiếp đến là Đa Dâng 2 với đóng góp 30% sản lượng và Đa Siat đóng góp 11% sản lượng năm 2019.

Cơ cấu sản lượng điện tại các nhà máy



Cơ cấu sản lượng điện trong 5 năm (2015 – 2019)

Đơn vị tính: Triệu kWh

STT	Năm	2015	2016	2017	2018	2019	KH 2019	%TH/KH
	Chỉ tiêu							
1	Đa Siat	63,75	64,00	76,47	73,60	64,54	67,00	96,32%
2	Đa Dâng 2	169,61	154,28	225,94	196,10	177,24	186,00	95,29%
3	Đa M'بری	357,79	339,55	405,95	366,85	342,23	354,00	96,68%
	Tổng cộng	591,15	557,83	708,36	636,55	584,01	607,00	96,21%

Cơ cấu doanh thu năm 2019

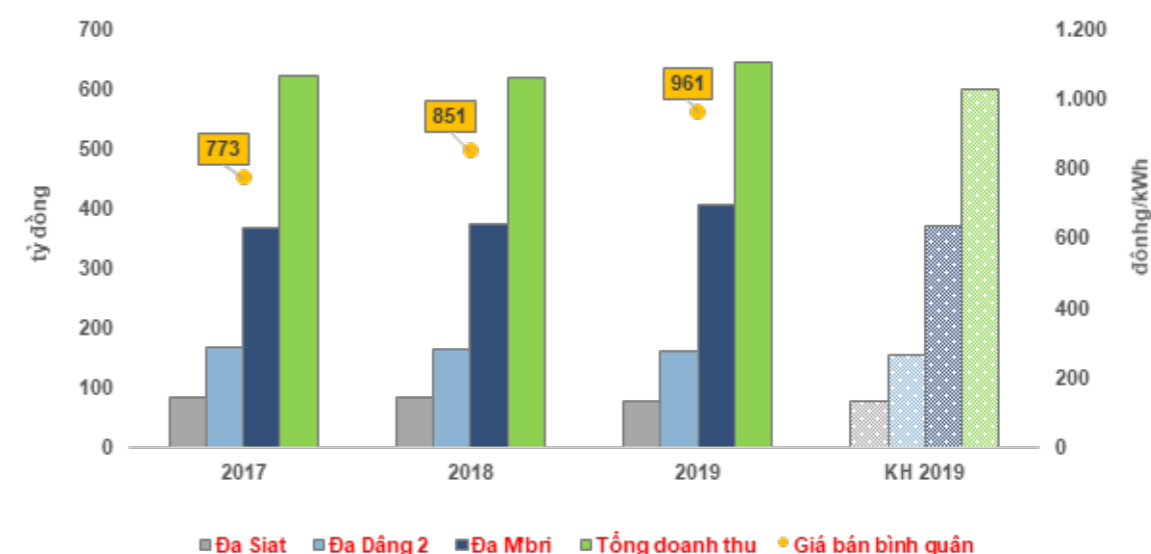
Tương tự như sản lượng, Đa M'بری là nhà máy chủ lực với công suất lớn nhất và mang lại doanh thu cao nhất mỗi năm cho SHP. Năm 2019, nhà máy này đóng góp hơn 63,2% doanh thu, các nhà máy Đa Dâng 2 và Đa Siat đóng góp lần lượt 24,79% và 11,96% doanh thu.

Doanh thu thuần tại các nhà máy giai đoạn 2017 – 2019

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Năm	2017	2018	2019	KH 2019	%TH/KH
	Nhà máy					
1	Đa Siat	82,5	82,3	76,9	75,1	102,4%
2	Đa Dâng 2	166,5	162,6	159,4	154,6	103,1%
3	Đa M'بری	367,9	374,4	406,7	370,0	109,9%
	Tổng doanh thu	616,9	619,3	643,0	599,7	107,2%

Doanh thu và giá bán điện bình quân giai đoạn 2017 – 2019





Giai đoạn 2018 – 2019, sản lượng của SHP liên tục sụt giảm do tình hình thời tiết không thuận lợi. Nhưng nhờ giá bán điện trên thị trường điện cạnh tranh tăng nên giá điện bình quân của SHP liên tục tăng qua các năm, làm cho doanh thu của SHP vẫn tăng trong giai đoạn này.

Cơ chế giá điện của các nhà máy

Đối với nhà máy Đa Dâng 2 và nhà máy Đa M'brì: Khoảng 80% sản lượng điện sản xuất hằng năm được bán theo hợp đồng mua bán điện ký kết với Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), còn lại được bán trên thị trường phát điện cạnh tranh với mức giá dựa trên cung và cầu thị trường điện. Trong bối cảnh nhu cầu tiêu thụ điện đang tăng mạnh và nguồn cung không đủ đáp ứng như hiện nay, việc tham gia trên thị trường điện cạnh tranh giúp SHP có được mức giá bán bình quân cao hơn và liên tục tăng qua các năm.

Đối với Nhà máy Đa Siat thuộc nhóm thủy điện nhỏ (công suất lắp đặt dưới 30 MW) nên toàn bộ điện năng được bán theo “Biểu giá chi phí tránh được” của Bộ Công thương công bố hàng năm. Nhờ mức giá căn cứ trên biểu giá chi phí tránh được nên giá bán điện bình quân của nhà máy này cao hơn đáng kể so với giá bán bình quân của 2 nhà máy còn lại.

Kết quả năm 2019, doanh thu tại 2 nhà máy Đa Siat và Đa Dâng 2 giảm lần lượt 6,6% và 2% so với năm 2018, nguyên nhân do sản lượng giảm mạnh hơn (giảm lần lượt 12,3% và 9,6%) mặc dù giá bán bình quân vẫn tăng. Doanh thu tại nhà máy Đa M'brì ghi nhận sự tăng trưởng 8,6% so với cùng kỳ năm trước nhờ giá bán điện bình quân tăng đến 16,4%. Đa M'brì là nhà máy chủ lực của SHP nên doanh thu cả năm của Công ty ghi nhận 643 tỷ đồng, vẫn tăng 3,8% so với cùng kỳ và hoàn thành 107,2% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông đề ra.

Cơ cấu chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Tăng/giảm
1	Chi phí khấu hao tài sản cố định	184,80	186,18	0,74%
2	Chi phí nhân công	44,14	44,84	1,59%
3	Chi phí thuế tài nguyên	54,76	54,04	-1,31%
4	Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	6,59	-
5	Phí dịch vụ môi trường rừng	22,92	21,02	-8,25%
6	Chi phí vật liệu, công cụ	2,45	3,31	35,07%
7	Chi phí khác	24,12	25,48	5,64%
	Tổng cộng	333,19	341,46	2,48%



Do thủy điện là ngành có yêu cầu cao về vốn đầu tư thiết bị sản xuất và nhà máy ban đầu nên khấu hao tài sản cố định là chi phí chiếm tỷ trọng lớn nhất của SHP nói riêng và các doanh nghiệp thủy điện nói chung. Chi phí này chiếm tỷ trọng bình quân 55 - 60% tổng chi phí sản xuất hàng năm của SHP, cụ thể 2 năm 2018 và 2019, tỷ trọng này duy trì ở mức lần lượt là 55,5% và 54,5% tổng chi phí. Hiện nay các tài sản cố định của SHP đều được khấu hao theo phương pháp đường thẳng nên tổng chi phí khấu hao hằng năm khá ổn định và ít biến động.



Chi phí thuế tài nguyên nước và phí bảo vệ môi trường chiếm tỷ trọng cao thứ 2 trong tổng chi phí, và phụ thuộc vào chính sách quy định của nhà nước. Mức thuế suất đối với tài nguyên nước thiên nhiên dùng cho sản xuất điện là 5%/giá bán điện thương phẩm bình quân do Bộ Công thương công bố và phí dịch vụ môi trường rừng áp dụng từ ngày 01/01/2019 đối với cơ sở sản xuất thủy điện là 36 đồng/kWh điện thương phẩm. Khi chính sách có thay đổi, mức thuế tài nguyên nước và phí dịch vụ môi trường rừng tăng sẽ làm cho tăng chi phí này trong giá vốn của SHP. Tuy nhiên, đây là khoản chi phí danh nghĩa sẽ được bên mua điện (EVN) có trách nhiệm thanh toán lại cho bên bán điện thông qua giá bán điện thương phẩm của nhà máy thủy điện.



Tổ chức và nhân sự

Sơ yếu lý lịch Ban điều hành

Những thay đổi về Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong năm 2019

Số lượng cán bộ, nhân viên

Thu nhập bình quân của người lao động

Danh sách Ban điều hành

STT	Thành viên	Chức vụ	Ghi chú
1	Ông Thang Thanh Hà	Tổng Giám đốc	
2	Ông Nguyễn Vĩnh Châu	Phó Tổng Giám đốc	
3	Ông Huỳnh Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/09/2019 theo QĐ số 41/QĐ-SHP-HDQT ngày 09/09/2019. Hiệu lực từ ngày 16/09/2019
4	Bà Nguyễn Thành Tú Anh	Kế toán trưởng	

Sơ yếu lý lịch Ban điều hành

Ông Thang Thanh Hà - Tổng Giám đốc



Năm sinh	25/02/1962
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư Điện
Quá trình công tác	
Từ 01/1987 - 11/1993	Kỹ sư khảo sát và giám sát xây dựng công trình tại Trung tâm Năng lượng Công ty Điện lực 2 (nay là Công ty Tư vấn xây dựng điện 3).
Từ 12/1993 - 05/1997	Nhân viên phòng Thanh tra bảo vệ - Công ty Điện lực 2 (nay là Tổng Công ty Điện lực miền Nam).
Từ 06/1997 - 12/1997	Phó phòng Thanh tra Bảo vệ - Công ty Điện lực 2.
Từ 12/1997 - 02/2001	Phụ trách phòng Thanh tra Bảo vệ - Công ty Điện lực 2.
Từ 02/2001 - 06/2018	Trưởng phòng Thanh tra Bảo vệ - Tổng Công ty Điện lực miền Nam.
Từ 05/2004 - 07/2014	Trưởng Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam.
Từ 07/2014 - 04/2016	Thành viên Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam.
Từ 07/2018 - nay	Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam.
Số cổ phiếu sở hữu cá nhân	7.600 cổ phiếu tương ứng 0,008% vốn điều lệ

Ông Nguyễn Vĩnh Châu - Phó Tổng Giám đốc



Năm sinh	10/08/1961
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư Thủy lợi
Quá trình công tác	
Từ 2005 - 2007	Trưởng phòng Thẩm định chế độ dự toán Ban Quản lý Đầu tư xây dựng Thủy lợi 10.
Từ 2007 - nay	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam.
Số cổ phiếu sở hữu cá nhân	93.250 cổ phiếu tương ứng 0,1% vốn điều lệ

Ông Huỳnh Minh Hải - Phó Tổng Giám đốc



Năm sinh	01/01/1962
Trình độ chuyên môn	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
Quá trình công tác	
Từ 12/1987 - 09/1989	Tổ trưởng tổ lắp đặt điện của Ban Quản lý Công trình xây dựng nhà máy xay xát xuất khẩu Hậu Giang.
Từ 10/1989 - 02/1991	Trưởng phòng kỹ thuật nhà máy xay xát xuất khẩu Hậu Giang
Từ 03/1991 - 09/1991	Tổ trưởng bộ phận xay xát nhà máy xay xát xuất khẩu Hậu Giang
Từ 10/1991 - 05/1992	Tổ trưởng bộ phận kỹ thuật nhà máy xay xát xuất khẩu Hậu Giang
Từ 06/1992 - 09/1994	Cán bộ kỹ thuật phòng Kế hoạch Kỹ thuật vật tư Sở Điện Lực Sóc Trăng
Từ 09/1994 - 12/1996	Phó phòng Kế hoạch Kỹ thuật vật tư Sở Điện Lực Sóc Trăng
Từ 16/12/1996 - 31/5/2008	Phó Giám đốc Điện Lực Sóc Trăng
Từ 1998 - 2003	Bí thư Chi bộ Cơ sở Điện lực Sóc Trăng
Từ 2003 - 2019	Bí thư Đảng Ủy Điện lực Sóc Trăng
Từ 2004 - 2021	Đại biểu HĐND tỉnh Sóc Trăng các khoá 7, 8 và 9 (Nhiệm kỳ 2004 - 2011; 2011 - 2016; 2016 - 2021)
Từ 01/06/2008 - 16/09/2019	Giám đốc Công ty Điện lực Sóc Trăng
Từ 16/09/2019 - nay	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam
Số cổ phiếu sở hữu cá nhân	0 cổ phiếu

Bà Nguyễn Thành Tú Anh - Kế toán trưởng



Năm sinh	11/05/1977
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế
Quá trình công tác	
Từ 2002 - 2004	Công tác tại Phòng Kế toán Tài chính Công ty điện lực 2.
Từ 2004 - nay	Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam.
Số cổ phiếu sở hữu cá nhân	0 cổ phiếu

Những thay đổi trong HĐQT, BKS và Ban Điều hành trong năm 2019

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
1	Lê Xuân Hải	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 23/05/2019
2	Trần Thế Du	Thành viên độc lập HĐQT	Bổ nhiệm ngày 23/05/2019
3	Hoàng Minh Dũng	Kiểm soát viên	Miễn nhiệm ngày 23/05/2019
4	Nguyễn Thị Thu Huệ	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 23/05/2019
5	Huỳnh Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 16/09/2019

Số lượng cán bộ, nhân viên

STT	Chỉ tiêu	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
A	Theo giới tính	119	100,00
1	Nam	104	87,39
2	Nữ	15	12,61
B	Phân loại theo trình độ	119	100,00
1	Trình độ đại học, cao đẳng	81	68,07
2	Trình độ trung cấp	29	24,37
3	Trình độ lao động phổ thông	9	7,56
C	Theo tính chất hợp đồng lao động	119	100,00
1	Trực tiếp sản xuất	51	42,86
2	Không trực tiếp sản xuất	68	57,14

Thu nhập bình quân của người lao động qua các năm

STT	Năm	Đơn vị tính	Mức lương bình quân
1	2016	Triệu đồng/tháng/người	16,89
2	2017	Triệu đồng/tháng/người	19,98
3	2018	Triệu đồng/tháng/người	20,48
4	2019	Triệu đồng/tháng/người	21,81

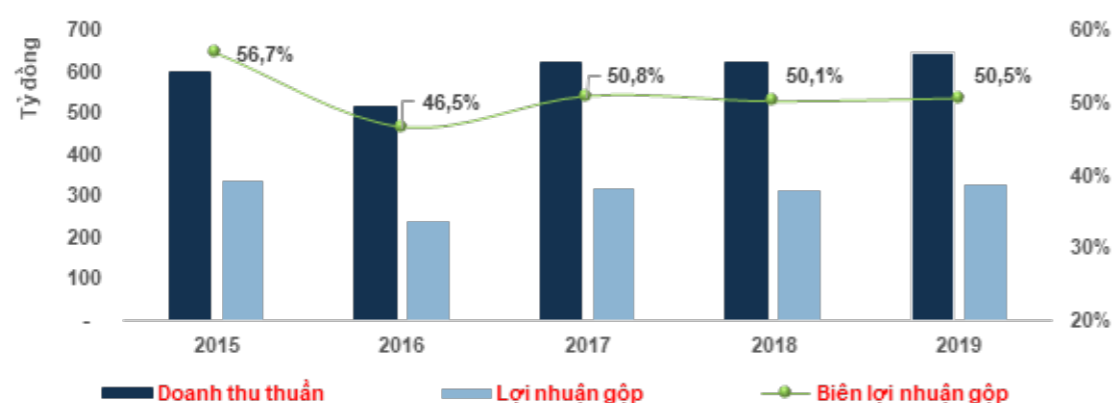
(Triệu đồng/Người/Tháng)



Tình hình tài chính

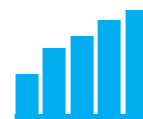
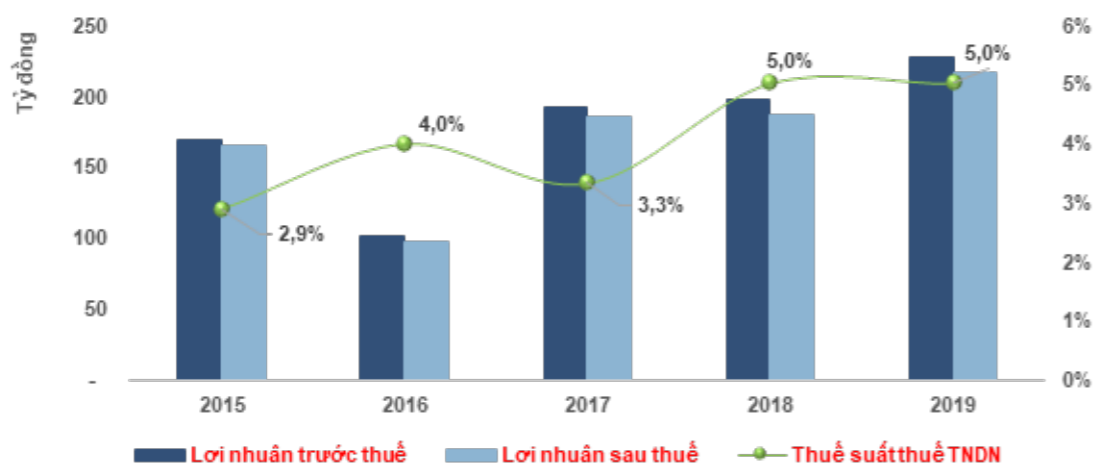
Doanh thu và biên lợi nhuận gộp giai đoạn 2015 – 2019

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	594,69	512,97	619,95	619,29	643,03
Lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	337,17	238,7	314,83	310,01	324,67
Biên lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	56,7%	46,5%	50,8%	50,1%	50,5%



Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế giai đoạn 2015 – 2019

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	169,48	102,15	191,66	197,45	227,88
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	164,56	98,06	185,25	187,52	216,43
Thuế suất thuế TNDN	Tỷ đồng	2,9%	4,0%	3,3%	5,0%	5,0%

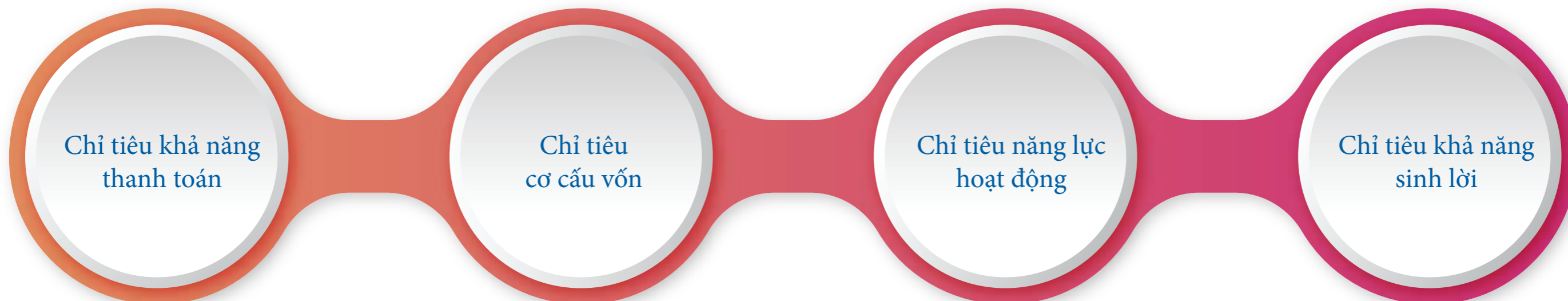
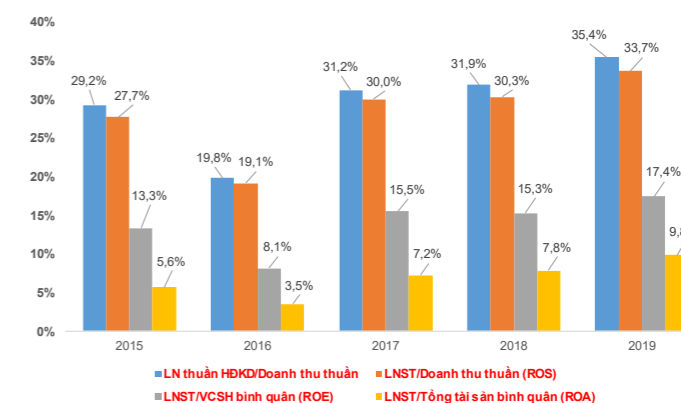
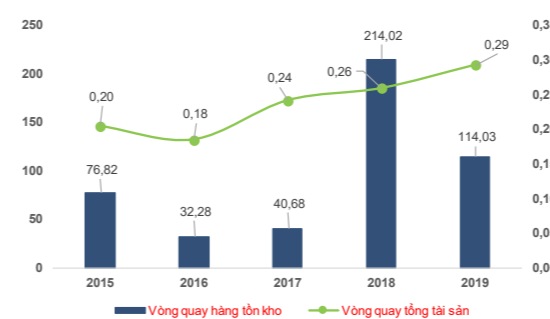
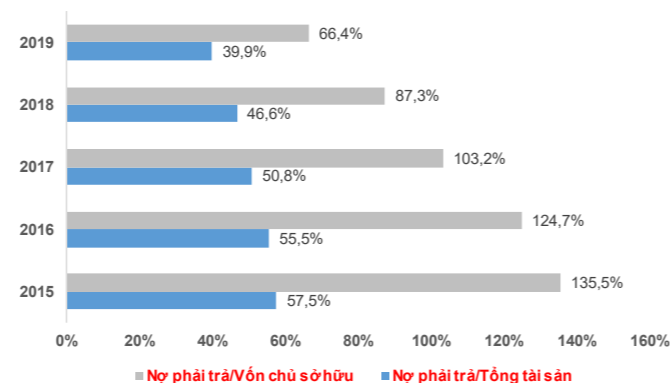
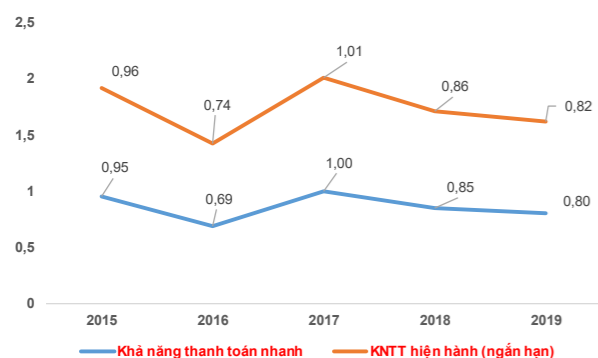


Doanh thu của SHP hoàn toàn đến từ bán điện thương phẩm. Năm 2019, mặc dù sản lượng giảm mạnh do yếu tố thời tiết nhưng doanh thu của Công ty vẫn có sự tăng trưởng nhờ giá bán điện bình quân tăng so với cùng kỳ. Về chi phí, giá vốn hàng bán tăng nhưng không nhiều đã làm cho biên lợi nhuận gộp của SHP tương đối ổn định qua các năm, duy trì ở mức trên 50% trong 2 năm 2018 và 2019.



Lợi nhuận sau thuế của SHP qua các năm cũng có xu hướng tương tự như doanh thu. Năm 2019, Ban điều hành đã dự đoán trước tình hình khó khăn về thời tiết và sửa chữa lớn trong năm nên đã có kế hoạch tiết giảm chi phí hợp lý, do đó doanh thu tăng nhẹ 3,83% và lợi nhuận sau thuế tăng 15,42% so với cùng kỳ năm 2018. Hơn thế nữa, trong năm SHP đã thực hiện thanh toán bớt các khoản nợ vay dài hạn với ngân hàng nên giảm bớt áp lực trả lãi vay, chi phí lãi vay theo đó giảm mạnh từ mức 89,8 tỷ đồng năm 2018 xuống còn 77,2 tỷ đồng năm 2019; chi phí quản lý doanh nghiệp cũng giảm nhẹ so với cùng kỳ là 2 yếu tố chính giúp lợi nhuận sau thuế tăng mạnh so với mức tăng của doanh thu.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019
Khả năng thanh toán nhanh			
Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	0,86	0,82
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,85	0,80
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số nợ phải trả/Tổng tài sản	%	46,60	39,90
Hệ số nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	%	87,30	66,40
Hệ số nợ vay/Nguồn vốn	%	44,50	37,40
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	214,02	114,03
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	0,26	0,29
Vòng quay khoản phải thu	Vòng	6,00	6,07
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	31,90	35,40
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (ROS)	%	30,30	33,70
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân (ROE)	%	15,30	17,40
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân (ROA)	%	7,80	9,80



Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn và hệ số thanh toán nhanh của Công ty đều suy giảm đáng kể từ năm 2018 và ở mức dưới 1. Hệ số thanh toán ngắn hạn giảm từ 0,86 lần (năm 2018) xuống còn 0,82 lần năm 2019 và hệ số thanh toán nhanh cũng giảm tương ứng, từ 0,85 lần xuống còn 0,8 lần là do lượng tiền mặt và tiền gửi tại ngân hàng giảm mạnh. Trong năm 2019, ngoài việc thanh toán các khoản nợ vay ngắn hạn và thực hiện các hoạt động bảo trì bảo dưỡng nhà máy theo định kỳ thì SHP còn dùng tiền để chi trả cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ 20% tiền mặt (mỗi cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu sẽ được nhận 2.000 đồng), mức cổ tức này cao hơn các năm trong quá khứ. Điều này đã làm giảm mạnh khoản mục tiền và tiền gửi ngân hàng nhiều hơn so với khoản nợ vay ngắn hạn.

Nhìn chung các chỉ tiêu về cơ cấu vốn của Công ty có sự cải thiện rõ rệt và giảm mạnh so với năm 2018 nhờ SHP đang đẩy mạnh công tác trả nợ để giảm áp lực trả lãi vay cho các năm tới. Trong giai đoạn 2010 - 2013, SHP phải tăng cường huy động vốn để đầu tư cho nhà máy Đa M'brì bằng các khoản nợ vay dài hạn nên làm tăng đáng kể gánh nặng lãi vay với Công ty. Tuy nhiên, khi nhà máy Đa M'brì hoàn thành (năm 2014) và 2 nhà máy còn lại đã hoạt động ổn định thì nợ vay có xu hướng giảm dần, tỷ lệ nợ vay/Tổng nguồn vốn và nợ phải trả/Tổng tài sản đều có xu hướng giảm dần qua các năm.

Tính đến ngày 31/12/2019, tổng nợ vay trả lãi của SHP chỉ còn 779,5 tỷ đồng, giảm 24,3% so với cuối năm 2018; điều này giúp Công ty giảm bớt gánh nặng về lãi vay và tình hình tài chính ngày càng được cải thiện, thể hiện qua hệ số thanh toán lãi vay liên tục tăng trong giai đoạn 2015 - 2019; nợ phải trả chỉ còn chiếm 39,9% tổng tài sản năm 2019, giảm mạnh so với năm 2015 (tỷ lệ này chiếm đến 53%).

Công ty là đơn vị sản xuất kinh doanh điện năng nên lượng hàng tồn kho chủ yếu là các vật tư thiết bị dự phòng phục vụ công tác sửa chữa thường xuyên của nhà máy thủy điện, do đó vòng quay hàng tồn kho đối với doanh nghiệp thủy điện nói chung và SHP nói riêng đều rất lớn. Chỉ số vòng quay tổng tài sản tăng qua các năm, thể hiện năng lực hoạt động các nhà máy của SHP ngày càng hiệu quả, một đồng tài sản của Công ty đã tạo ra giá trị doanh thu tăng đáng kể, cụ thể vòng quay này đã tăng từ 0,18 năm 2016 lên 0,29 lần năm 2019. Khi 3 nhà máy của SHP đi vào hoạt động ổn định và hiệu quả thì năng lực hoạt động của Công ty sẽ liên tục gia tăng trong tương lai.

Giai đoạn 2016 - 2019, khi các nhà máy dần đi vào hoạt động ổn định và hiệu quả thì các chỉ số về khả năng sinh lời của SHP liên tục tăng qua các năm. Mặc dù biên lợi nhuận gộp tương đối ổn định nhưng nhờ công tác quản lý tốt chi phí và kế hoạch trả nợ hợp lý giúp làm giảm áp lực về chi phí lãi vay của Công ty mỗi năm, đã làm cho chỉ tiêu về LNST tăng liên tục ở mức cao. Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu bình quân (ROE) đã tăng từ 15,3% (năm 2018) lên mức 17,5% năm 2019; hệ số này trong năm 2016 chỉ đạt 8,1% cho thấy mức tăng trưởng vượt bậc sau 4 năm hoạt động của SHP.

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu



Thông tin cổ phần tại thời điểm 31/12/2019

- Vốn điều lệ công ty: 937.102.000.000 đồng
- Tổng cổ phiếu phát hành: 93.710.200 cổ phiếu
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu

- ▶ Tình hình thay đổi vốn điều lệ: Trong năm 2019, Công ty không thay đổi vốn điều lệ.
- ▶ Giao dịch cổ phiếu quỹ: Trong năm 2019, Công ty không giao dịch cổ phiếu quỹ.
- ▶ Các chứng khoán khác: Không có.

Cơ cấu cổ đông ngày 31/12/2019

STT	Đối tượng	Số lượng cổ đông	Số lượng cp năm giữ	Tỷ lệ năm giữ (%)
1	Cổ đông trong nước	3.255	89.025.396	95,00%
-	Tổ chức	23	71.396.566	76,19%
	Cổ đông lớn	2	56.173.848	59,94%
	Cổ đông khác	21	15.222.718	16,25%
-	Cá nhân	3.232	17.628.830	18,81%
2	Cổ đông nước ngoài	23	4.684.804	5,00%
-	Tổ chức	3	4.580.764	4,89%
-	Cá nhân	20	104.040	0,11%
	Tổng cộng	3.278	93.710.200	100,00%

Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội



Tiêu thụ năng lượng

Để vận hành máy móc, thiết bị tại các nhà máy cũng như phục vụ cho công tác quản lý tại các văn phòng, công ty sử dụng nguồn năng lượng chủ yếu từ điện năng. Bên cạnh đó, trong quá trình hoạt động SHP còn sử dụng một số năng lượng thiết yếu khác như xăng, dầu,...

Công ty đầu tư các máy móc tiết kiệm năng lượng, thường xuyên kiểm tra việc sử dụng năng lượng và thực hiện các giải pháp để tiết kiệm năng lượng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn năng lượng.

Xây dựng thói quen tiết kiệm năng lượng trong ý thức của CBCNV thông qua việc tắt bớt các thiết bị điện không cần thiết và sau sử khi sử dụng.

Tiêu thụ nước

STT	Tổng năng lượng phân loại theo từng nguồn	Năm 2019
I	Tổng năng lượng tiêu thụ (kWh)	
1	Điện dùng trong quản lý văn phòng (kWh)	31.092
-	Văn phòng Hồ Chí Minh (kWh)	16.591
-	Chi nhánh (kWh)	14.501
2	Điện dùng trong sản xuất (kWh)	2.640.883
-	Điện tự dùng sản xuất (kWh)	2.030.199
-	Điện mua dùng cho sản xuất (kWh)	610.684
II	Tổng năng lượng tiêu thụ (lít)	
1	Xăng, dầu,... trong sản xuất (lít)	490
2	Xăng, dầu,... trong quản lý văn phòng (lít)	31.332
-	Dầu DO (lít)	22.022
-	Xăng 92 (lít)	9.310
3	Tổng năng lượng tiêu thụ (40 lít khí oxy/bình)	
	Gas, khí đốt,... trong sản xuất (40 lít khí oxy/bình)	20 bình oxy, 5 bình khí nitơ, 2 bình agron, 3 khí gas

Lượng nước thu về

Các nguồn nước	Đơn vị tính	Tổng lượng nước thu về/ đạt được
Suối Đasiat: Nhà máy Đa Siat	Lít	229.498.128
Suối Đa Dâng 2: Nhà máy Đa Dâng 2	Lít	1.139.031.088
Suối Đa M'bri: Nhà máy Đa M'bri	Lít	539.978.400
Tổng cộng:	Lít	2.082.724.629.600

Lượng nước sử dụng trong năm của Công ty

Loại hoạt động	Đơn vị tính	Tổng lượng nước sử dụng
Sử dụng phát điện	Lít	1.313.217.792
Nhà máy Đa Siat	Lít	115.039.008
Nhà máy Đa Dâng 2	Lít	844.037.280
Nhà máy Đa M'bri	Lít	354.141.504



Nguyên liệu sản xuất

Là công ty thủy điện SHP sử dụng nước là nguồn đầu vào để sản xuất điện. Việc xây dựng Công trình thủy điện có thể làm thay đổi dòng chảy tự nhiên gây tác động một phần môi trường tự nhiên cũng như môi trường kinh tế - xã hội trong khu vực dự án. Vì vậy, Công ty luôn chú trọng hòa hợp giữa hoạt động kinh doanh và bảo vệ môi trường xung quanh khu vực các nhà máy thủy điện.

Phát triển nguồn nhân lực

Chế độ lương, thưởng, phúc lợi, đãi ngộ
Số lao động bình quân năm 2019 là 119 người. Mức lương bình quân năm 2019 là 21,81 triệu đồng/người/tháng.
Chính sách lương của Công ty được xây dựng phù hợp với ngành nghề hoạt động. Nguyên tắc phân phối tiền lương cho người lao động là đảm bảo quyền lợi của người lao động được hưởng đầy đủ theo quy định của Nhà nước và trả lương theo hiệu quả công việc, trách nhiệm công việc, tính chất công việc, trình độ chuyên môn kỹ thuật, thâm niên công tác và sự đóng góp cho việc hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ của Công ty. Lương được trả theo kết quả, hiệu quả công việc đã thực hiện và vị trí công tác, chức danh đảm nhận. Gắn việc phân phối tiền lương với quản lý và sử dụng lao động hợp lý của các bộ phận trên cơ sở quản trị nguồn nhân lực hiện có để tổ chức sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất.



Hàng năm tùy theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh mà Công ty đưa ra mức thưởng phù hợp, đảm bảo duy trì các quyền lợi chính đáng cho người lao động. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của Công ty đối với người lao động theo quy định của Luật Lao động, trích nộp đầy đủ các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế,... Hơn thế nữa, Công ty tổ chức cho CBCNV tham quan, du lịch, thực hiện các chế độ thưởng trong các dịp Lễ, Tết.

Trách nhiệm với xã hội, cộng đồng
Trong năm 2019, Công ty tích cực tham gia các phong trào hỗ trợ, phát triển cộng đồng trên các mặt kinh tế - xã hội kể cả việc hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng như:

- Tặng 100 suất quà cho học sinh nghèo xã Phước Lộc nhân dịp khai giảng với giá trị 49.320.000 đồng.
- Hỗ trợ Báo Lao Động Lâm Đồng trao quà cho học sinh nghèo vùng lũ nhân dịp năm học mới với số tiền 10.000.000 đồng.
- Ủng hộ xã Phước Lộc tổ chức Trung Thu năm 2019 với giá trị 10.000.000 đồng.



Chính sách đào tạo

Trong năm, SHP triển khai các nội dung cấp thiết để đảm bảo chất lượng nguồn lao động, tăng năng suất lao động, đảm bảo hiệu quả trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty. Cụ thể, Công ty đã tổ chức và hỗ trợ chi phí đào tạo: đào tạo ngoại ngữ, đào tạo về rò rỉ bảo vệ, đào tạo về dấu đầu, về quan trắc khí tượng thủy văn, về quản trị nhân sự, hướng dẫn tập sự cho nhân viên, hỗ trợ chi phí đào tạo cho một số vị trí Trưởng ca các nhà máy đã tự học tập nâng cao, thay đổi bằng cấp chuyên môn để đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn trưởng ca vận hành nhà máy thủy điện.

Ngoài ra, Công ty căn cứ nhu cầu công việc của các phòng, ban, phân xưởng để cử cán bộ đi đào tạo các lớp ngắn hạn theo yêu cầu công việc để nâng cao trình độ quản lý. Luôn chú trọng đến công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ cho lực lượng vận hành nhà máy, phục vụ nhiệm vụ sản xuất của Công ty.

Môi trường làm việc

Môi trường làm việc đảm bảo an toàn cho người lao động

Tạo lập một môi trường làm việc thân thiện, thoải mái và chuyên nghiệp để mọi cá nhân có thể phát huy hết khả năng của mình phục vụ cho mục tiêu chung của Công ty.

Cán bộ công nhân viên SHP đều được hưởng các gói trợ cấp bao gồm: Kiểm tra sức khỏe hàng năm, bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm y tế. Chương trình chăm sóc sức khỏe của Công ty luôn được tăng cường qua các năm, bên cạnh chính sách bảo hiểm y tế theo quy định của Luật lao động, Quy chế lao động của SHP còn đảm bảo tất cả nhân viên được kiểm tra sức khỏe định kỳ hàng năm tại các bệnh viện uy tín,...



Thường xuyên kiểm tra định kỳ công tác an toàn vệ sinh lao động và chấn chỉnh việc thực hiện quy định an toàn an động, chế độ cấp phiếu công tác, phiếu thao tác, lệnh công tác tại các nhà máy.

Tổ chức kiểm tra kiến thức an toàn điện định kỳ cho toàn bộ nhân sự thuộc phòng kỹ thuật sửa chữa và phân xưởng sản xuất của chi nhánh và tổ chức phổ biến, rút kinh nghiệm qua các tai nạn lao động trong ngành điện.

Thường xuyên hướng dẫn, kiểm tra người lao động cách kiểm tra và sử dụng các dụng cụ an toàn điện như sào thao tác, găng tay, ủng cách điện, bút thử điện, dây đai an toàn.

Trang bị đầy đủ các trang thiết bị, thực hiện đầy đủ các quy định về thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

Quan trắc môi trường lao động tại 3 nhà máy định kỳ và khắc phục các điểm chưa phù hợp. Tổ chức phổ biến, rút kinh nghiệm từ các sự cố cũng như đề ra các giải pháp phòng ngừa trong vận hành, không để sự cố lặp lại.

Tổ chức diễn tập xử lý sự cố định kỳ hàng quý để kịp thời phát hiện, khắc phục các sơ hở, yếu kém cũng như để người lao động hiểu rõ chức năng, nhiệm vụ, thao tác của mình khi xử lý tình huống, đảm bảo mọi sự cố xảy ra đều được xử lý kịp thời và đúng quy trình.



Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Trong năm 2019, Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam không có trường hợp nào vi phạm về phát luật bảo vệ môi trường. Hằng năm, Công ty tham gia bảo vệ rừng đầu nguồn, tái tạo môi trường tại các khu vực nhà máy thủy điện của Công ty, thực hiện nộp thuế tài nguyên và phí dịch vụ bảo vệ rừng theo đúng quy định của pháp luật.

01

Báo cáo kết quả
hoạt động sản xuất kinh doanh

02

Tình hình tài chính

03

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức,
chính sách, quản lý

04

Kế hoạch phát triển trong tương lai

05

Giải trình của Ban Giám
đốc đối với ý kiến kiểm toán
(nếu có)



Phần III
Báo cáo của Ban
Tổng Giám đốc

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2019 là một năm có thời tiết không thuận lợi cho việc sản xuất điện của các nhà máy thủy điện nói chung và SHP nói riêng, trong các tháng đầu năm lưu lượng nước về các nhà máy của Công ty đều thấp hơn thiết kế.

Bên cạnh đó, từ tháng 03 mực nước hồ Đa M'brì đã về mực nước chết và kéo dài đến tháng 07. Tình hình thủy văn không thuận lợi đã làm ảnh hưởng đến việc thực hiện kế hoạch sản xuất do Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua ở mức cao và vượt sản lượng thiết kế của các nhà máy.

Kết thúc năm 2019, cả 3 nhà máy đều không hoàn thành kế hoạch sản lượng nên SHP chỉ hoàn thành 96,2% kế hoạch sản lượng toàn công ty. Trong đó, nhà máy Đa Siat hoàn thành 96,3%; nhà máy Đa Dâng 2 hoàn thành 95,3% và nhà máy Đa M'brì hoàn thành 96,7% kế hoạch về sản lượng để ra của Đại hội đồng Cổ đông.

Mặc dù sản lượng phát điện không đạt kế hoạch để ra, nhưng với sự nỗ lực rất lớn của tập thể người lao động, cùng với sự hỗ trợ, quan tâm chỉ đạo của Hội đồng quản trị, mỗi người lao động trong công ty Công ty đều đã thực hiện tốt nhất nhiệm vụ được giao, có nhiều sáng kiến cải tiến, thực hiện tốt công tác sản xuất, khắc phục nhanh nhất các sự cố, đảm bảo vận hành an toàn, liên tục các tổ máy, đồng thời đã làm tốt công tác thị trường điện, khai thác hiệu quả nguồn nước về qua đó đã giúp Công ty thực hiện hoàn thành vượt mức kế hoạch doanh thu, lợi nhuận năm 2019 do Đại hội đồng Cổ đông giao. Doanh thu thuần năm 2019 đạt 643 tỷ đồng, tăng 4% so với cùng kỳ; hoàn thành 107,2% kế hoạch doanh thu.

Hơn thế nữa, khoảng 20% sản lượng điện của nhà máy Đa M'brì và Đa Dâng 2 được bán trên thị trường điện cạnh tranh nên trong năm 2019, giá bán điện bình quân trên thị trường điện cao hơn năm 2018, dẫn đến doanh thu tăng thêm từ hoạt động bán điện trên thị trường điện cạnh tranh với giá hợp đồng năm 2019 tăng mạnh hơn so với cùng kỳ.



Tình hình tài chính

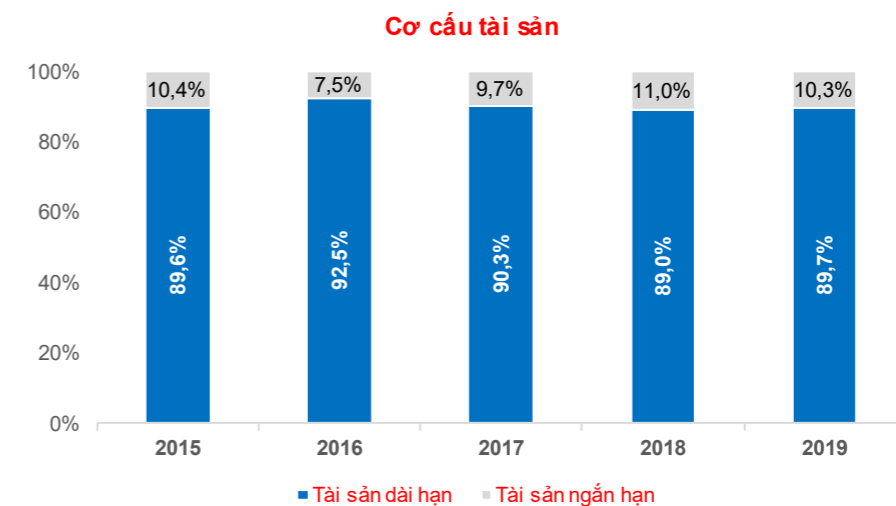
Cơ cấu tài sản

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2017	31/12/2018	31/12/2019
Tài sản ngắn hạn	303,96	198,63	240,63	255,40	215,80
Tiền và các khoản tương đương tiền	157,84	48,23	130,63	139,66	92,63
Các khoản phải thu ngắn hạn	119,00	127,30	102,10	104,46	107,47
Hàng tồn kho	3,35	13,64	1,21	1,68	3,91
Tài sản ngắn hạn khác	19,95	5,63	6,69	9,60	11,79
Tài sản dài hạn	2.609,02	2.447,07	2.232,45	2.056,87	1.869,38
Tài sản cố định	2.606,39	2.445,71	2.214,75	2.049,62	1.865,59
Tổng tài sản	2.912,98	2.645,70	2.473,07	2.312,28	2.085,17

Đặc trưng của các doanh nghiệp thủy điện là phải bỏ ra chi phí đầu tư xây dựng nhà máy ban đầu rất lớn nên tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng cao trong Tổng tài sản. Tại thời điểm 31/12/2019, tài sản ngắn hạn chiếm 10,3% tổng tài sản của SHP, giảm hơn 15,5% so với thời điểm cuối năm 2018. Mức giảm này đến từ khoản mục Tiền và các khoản tương đương tiền, do trong năm 2019 Công ty sử dụng nguồn tiền để trả cổ tức cho cổ đông bằng tiền mặt với tỷ lệ 20%, tỷ lệ này cao hơn các năm trước và thanh toán một phần khoản nợ vay ngân hàng. Ngoài ra trong năm HĐQT đã thống nhất trang bị thêm 01 bánh xe công tác cho nhà máy Đa Siat.

Năm 2019, Công ty đã thực hiện mua sắm công cụ dụng cụ để triển khai công tác đại tu nên hàng tồn kho tăng mạnh so với năm 2018 nhưng chiếm tỷ trọng không đáng kể trong cơ cấu tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn chiếm 89,7% tổng tài sản và giảm hơn 9%, chủ yếu do trích khấu hao các tài sản cố định làm cho giá trị còn lại của các tài sản này giảm.

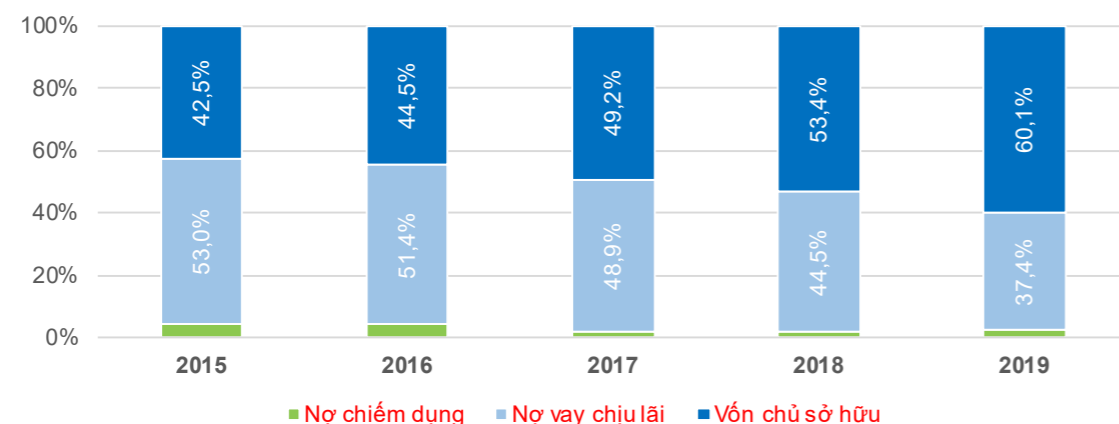


Cơ cấu nguồn vốn trong 5 năm (2015 – 2019)

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2017	31/12/2018	31/12/2019
Nợ phải trả	1.676,01	1.468,42	1.256,01	1.078,03	831,82
Nợ chiếm dụng	132,03	108,59	46,34	48,52	52,46
Nợ vay chịu lãi	1.543,98	1.359,83	1.209,67	1.029,52	779,36
Vốn chủ sở hữu	1.236,97	1.177,28	1.217,06	1.234,25	1.253,35
Vốn góp chủ sở hữu	937,10	937,10	937,10	937,10	937,10
LNST chưa phân phối và các quỹ	299,87	240,18	279,96	297,15	316,25
Tổng nguồn vốn	2.912,98	2.645,70	2.473,07	2.312,29	2.085,17

Cơ cấu nguồn vốn



Cơ cấu nguồn vốn của SHP đang được cải thiện qua các năm khi tỷ trọng của nợ phải trả/nguồn vốn giảm dần và tỷ trọng vốn chủ sở hữu/nguồn vốn đang tăng lên.

Nợ phải trả của SHP phần lớn đến từ nợ vay ngân hàng dùng để tài trợ cho các dự án xây dựng nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 và Đa M'بری, các khoản nợ phải trả khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Giá trị nợ vay ngân hàng giảm dần qua các năm chủ yếu do Công ty đã đảm bảo được dòng tiền để trả các khoản lãi và gốc vay. Tính đến hết ngày 31/12/2019, nợ vay ngân hàng của SHP chỉ còn 779,36 tỷ đồng, giảm 24,3% so với cùng kỳ 2018 và giảm mạnh so với 1.544 tỷ đồng của năm 2015. Bao gồm 4 khoản vay:

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 0028/ĐTDA/14CD ngày 12 tháng 11 năm 2014 để cho vay tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo dự án đầu tư thủy điện Đa M'بری, số nợ gốc còn phải trả đến 31/12/2019 là 420 tỷ đồng.
- Vay dài hạn Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Lâm Đồng theo hợp đồng tín dụng số 02/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 17 tháng 4 năm 2008. Số nợ gốc còn phải trả đến 31/12/2019 là 154 tỷ đồng.
- 2 khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam được đảm bảo bằng TSCĐ là 2 nhà máy Đa Siat và Đa Dâng 2, số dư nợ gốc còn phải trả đến ngày 31/12/2019 là 205 tỷ đồng.

Vốn chủ sở hữu có xu hướng tăng nhẹ qua các năm và đang ở mức 1.253 tỷ đồng năm 2019, chiếm tỷ trọng hơn 60% tổng nguồn vốn (năm 2015, tỷ trọng này chỉ là 42,5%). Những năm gần đây, SHP không thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu mà thực hiện trả bằng tiền mặt cho cổ đông nên vốn góp chủ sở hữu vẫn không đổi trong giai đoạn 2015 – 2019. Phần vốn chủ sở hữu tăng thêm đến từ nguồn LNST chưa phân phối và các quỹ mỗi năm nhờ hoạt động kinh doanh liên tục cải thiện, lợi nhuận sau thuế tăng trưởng so với cùng kỳ.

Những cải tiến và kế hoạch tương lai

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Trong năm 2019, Công ty đã cùng với Công ty TNHH TUV RHEINLAND Việt Nam (TUV) thực hiện đánh giá giám sát định kỳ lần 1 hệ thống quản lý chất lượng của Công ty (sau đánh giá cấp chứng nhận năm 2018). Kết quả, TUV tiếp tục duy trì hiệu lực của chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng của Công ty phù hợp với tiêu chuẩn ISO 9001:2015.

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 (*)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2020
1	Tổng sản lượng	Triệu kWh	606,0
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	601,4
3	Tổng chi phí	Tỷ đồng	404,2
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	197,2
5	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	187,3

(*) Kế hoạch dự kiến trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020

Kế hoạch sản lượng, doanh thu các nhà máy năm 2020

Chỉ tiêu	Nhà máy			Tổng cộng
	Đa Siat	Đa Dâng 2	Đa M'بری	
Sản lượng (Triệu kWh)	67,0	184,0	355,0	606,0
Doanh thu (Tỷ đồng)	78,2	146,4	376,8	601,4

- | | | |
|---|--|--|
| <p>Nhà máy Đa Siat</p> <ul style="list-style-type: none"> Sản lượng điện: 67,0 triệu kWh (tương đương 120% sản lượng thiết kế, bằng bình quân sản lượng từ năm 2011 - 2019). Doanh thu: 78,2 tỷ đồng. | <p>Nhà máy Đa Dâng 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> Sản lượng điện: 184,0 triệu kWh (tương đương 122% sản lượng thiết kế, bằng bình quân sản lượng từ năm 2011 - 2019). Doanh thu: 146,4 tỷ đồng. | <p>Nhà máy Đa M'بری</p> <ul style="list-style-type: none"> Sản lượng điện: 355,0 triệu kWh (tương đương 106% sản lượng thiết kế, bằng bình quân sản lượng từ năm 2014 - 2019). Doanh thu: 376,8 tỷ đồng. |
|---|--|--|





Kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng một số máy móc, thiết bị và nâng cấp các hạng mục xây dựng của 03 nhà máy:

- Trung tu tổ máy H2 nhà máy Đa Siat.
- Đại tu tổ máy H2 nhà máy Đa Dâng 2, bao gồm sửa chữa và thay thế ống nước kỹ thuật.
- Trung tu tổ máy H1 nhà máy Đa M'ri.
- Kiểm tra, sơn đường ống áp lực nhà máy Đa Dâng 2 sau 10 năm vận hành.
- Xử lý thấm kênh dẫn nước Đa Dâng 2.
- Di dời hệ thống mố thủy công về khu vực đập.
- Sửa mặt đường giao thông khu đầu mối nhà máy Đa M'ri.
- Sơn sửa tường ngoài tòa nhà năng lượng nhà máy Đa M'ri.
- Nạo vét xử lý bồi lắng khu vực Cửa nhận nước nhà máy Đa M'ri.
- Lắp đặt hệ thống giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước cho 3 nhà máy.
- Lập phương án ứng phó tình huống khẩn cấp, bản đồ ngập lụt nhà máy Đa M'ri.
- Nâng cấp đường giao thông vận hành từ nhà máy lên ngã ba Tháp điều áp, đường lên Giếng đứng 2 nhà máy Đa M'ri.
- Kiểm tra, đề xuất giải pháp cải tạo rò rỉ nước cánh hướng, van cầu Đa Siat.
- Lập phương án cải tạo, nâng cấp đường dây 22kV Đa Siat.
- Nghiên cứu, lập phương án cải tạo hệ thống điều khiển, giám sát nhà máy Đa Dâng 2.
- Rà soát, chuẩn hóa thiết bị 3 nhà máy.
- Quan trắc chuyển vị và có phương án xử lý chuyển dịch kênh dẫn nước Đa Dâng 2.

Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Theo báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019, đơn vị kiểm toán độc lập là Công ty TNHH Deloitte Việt Nam đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam, vì vậy Ban Tổng Giám đốc không có ý kiến giải trình thêm.

01

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

02

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

03

Kế hoạch và định hướng của Hội đồng quản trị



Phần IV Đánh giá của Hội đồng quản trị

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Đánh giá về công tác sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành các nhà máy

Công tác trung đại tu các tổ máy, kiểm tra bảo dưỡng thiết bị và đường dây thực hiện hoàn tất trong những tháng mùa khô đầu năm, tập thể người lao động Công ty đã nỗ lực duy trì vận hành ổn định 3 nhà máy, tận dụng tối đa nước về, khai thác tối đa vào giờ cao điểm, số giờ chạy máy bình quân 3 nhà máy vượt nhiều so với thiết kế:

- Đa M'abri: 4.732 h/theo thiết kế 4.509h.
- Đa Dâng 2: 5.538 h/theo thiết kế 4.474h.
- Đa Siat: 5.108 h/theo thiết kế 4.396h.

Đánh giá về thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2019

Trong năm 2019, do điều kiện thời tiết, thủy văn không thuận lợi nên sản lượng điện chỉ đạt 96,21% kế hoạch. Tuy nhiên, giá thị trường điện bình quân năm 2019 cao hơn năm 2018, nhờ đó doanh thu bán điện tăng thêm của nhà máy Đa Dâng 2 và Đa M'abri 67,3 tỷ đồng so với giá hợp đồng.

Ngoài ra, với sự nỗ lực phấn đấu trong quản lý, điều hành, phương thức vận hành hợp lý nên doanh thu và lợi nhuận đạt được của năm 2019 đều vượt kế hoạch, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2019	KH 2019	%TH/KH
Tổng sản lượng	Triệu kWh	584,0	607,0	96,21%
Tổng doanh thu	Tỷ đồng	646,5	601,4	107,50%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	216,4	165,7	130,60%



Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Ban Tổng Giám đốc



Trong năm 2019, Hội đồng quản trị đã thực hiện theo đúng quy định của Điều lệ Công ty trong việc giám sát hoạt động đối với Ban Tổng Giám đốc, cụ thể như sau:

Ban Tổng Giám đốc đã bám sát các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết/quyết định của Hội đồng quản trị, tuân thủ Điều lệ Công ty để thực hiện theo đúng phân cấp và nhiệm vụ được giao.

Khi có những vấn đề phát sinh vượt thẩm quyền giải quyết, Tổng Giám đốc đã xin ý kiến của Hội đồng quản trị kịp thời để tổ chức thực hiện.

Nhìn chung, Ban Tổng Giám đốc đã rất nỗ lực trong công tác điều hành, đảm bảo mọi hoạt động của Công ty diễn ra hiệu quả, tiết kiệm, tuân thủ pháp luật, bảo đảm quyền lợi cho cổ đông cũng như toàn thể nhân viên Công ty, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước. Với kết quả năm 2019 đạt mức lợi nhuận sau thuế 216,4 tỷ đồng (vượt 30,6% kế hoạch lợi nhuận năm 2019), Hội đồng quản trị đánh giá Ban Tổng Giám đốc đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ sản xuất kinh doanh trong năm 2019.



Kế hoạch và định hướng của Hội đồng quản trị



Về kế hoạch sản xuất kinh doanh

Trong bối cảnh tình hình biến đổi khí hậu, các hiện tượng thời tiết cực đoan vẫn diễn biến phức tạp, Hội đồng quản trị đánh giá năm 2020 vẫn sẽ là một năm đầy thách thức đối với Công ty. SHP sẽ thực hiện:

- Củng cố công tác vận hành phát điện tại 03 nhà máy;
- Tiến hành bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị, đôn đốc thực hiện để nhanh chóng đưa các tổ máy đi vào sản xuất trở lại;
- Thực hiện phương thức chào giá hợp lý, tận dụng tối đa lượng nước để phát điện nhằm ổn định và cải thiện doanh thu, tiết kiệm chi phí.

Về công tác quản lý, điều hành

Công ty quyết tâm thực hiện việc quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh đạt chất lượng và hiệu quả, đáp ứng nhu cầu mong đợi của cổ đông và các bên liên quan.

Công ty đã được Công ty TNHH TÜV RHEINLAND Việt Nam (TUV) cấp Chứng chỉ chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015. Công ty sẽ tiếp tục duy trì và nỗ lực thực hiện việc cải tiến liên tục hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO.

01 Hội đồng quản trị

02 Ban kiểm soát

03 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát



Phần V
Quản trị Công ty

Hội đồng quản trị

Danh sách Thành viên Hội đồng quản trị

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bắt đầu thành viên HĐQT	Ngày không còn là thành viên HĐQT
01	Ông Đoàn Đức Hưng	Chủ tịch HĐQT	22/06/2017	
02	Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên độc lập HĐQT	22/06/2017	
03	Ông Trần Thế Du	Thành viên độc lập HĐQT	23/05/2019	
04	Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên HĐQT	12/04/2012	
05	Ông Nguyễn Văn Danh	Thành viên HĐQT	22/06/2017	
06	Ông Lê Xuân Hải	Thành viên HĐQT	22/06/2017	23/05/2019

Sơ yếu lý lịch của các Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Đoàn Đức Hưng - Chủ tịch HĐQT



Năm sinh	15/03/1968
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư Điện, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
Quá trình công tác	
Từ 1991 - 1994	Cán bộ kỹ thuật chi nhánh Điện Bến Lức, Sở điện lực Long An.
Từ 1995 - 1997	Trưởng phòng HC-TC-LĐ Điện lực tỉnh Long An.
Từ 1998 - 2013	Phó Giám đốc kỹ thuật Công ty Điện lực tỉnh Long An.
Từ 2014 - 2017	Phó Giám đốc kinh doanh Công ty Điện lực tỉnh Long An.
Từ 2018 - 2019	Trưởng Ban Kinh doanh - Tổng công ty Điện lực Miền Nam.
Từ 01/01/2020	Phó Tổng Giám đốc - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam.
Tháng 06/2017- nay	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam.
Số cổ phiếu sở hữu cá nhân	1.342 cổ phiếu tương ứng 0,001% vốn điều lệ

Ông Lê Tuấn Hải - Thành viên độc lập HĐQT



Năm sinh	08/04/1970
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư hệ thống điện
Quá trình công tác	
Từ 01/2008 - 12/2008	Giám đốc Công ty Thủy điện Thác Mơ - Ủy viên Hội đồng quản trị đại diện 30% phần vốn Nhà nước (vốn của EVN).
Từ 01/2009 - 03/2011	Tổng Giám đốc CTCP Thủy điện Thác Mơ - Ủy viên Hội đồng quản trị đại diện 30% phần vốn Nhà nước (vốn của EVN).
Từ 11/2013 - 09/2015	Phó Tổng Giám đốc CTCP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi.
Từ 03/2006 - nay	Giám đốc Kỹ thuật ngành điện - CTCP Cơ Điện lạnh (REE).
Từ 06/2017 - nay	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam.
Số cổ phiếu sở hữu cá nhân	0 cổ phiếu

Ông Trần Thế Du - Thành viên độc lập HĐQT



Năm sinh	08/06/1983
Trình độ chuyên môn	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
Quá trình công tác	
Từ 06/2010 - 06/2012	Công tác tại Phòng Kỹ thuật - Công ty Điện lực Bình Phú (Tổng công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh).
Từ 07/2012 - 10/2014	Công tác tại Ban Quan hệ Quốc tế (Tổng công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh).
Từ 11/2014 - 02/2019	Công tác tại Ban Quản lý Đầu tư (Tổng Công ty Điện lực Miền Nam).
Từ 03/2019 - nay	Chuyên viên Ban Tổng hợp - Thư ký Chủ tịch Tổng Công ty Điện lực Miền Nam.
Từ 05/2019 - nay	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam Thủy điện Miền Nam.
Số cổ phiếu sở hữu cá nhân	0 cổ phiếu

Ông Nguyễn Văn Thịnh - Thành viên HĐQT



Năm sinh	18/01/1955
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư Điện
Quá trình công tác	
Từ 1976 - 1981	Công tác tại Sở Công thương Sông Bé.
Từ 1981 - 1998	Công tác tại Công ty Điện lực Đồng Nai.
Từ 1998 - 2007	Trưởng phòng Quản lý xây dựng Tổng Công ty Điện lực Miền Nam.
Từ 2007 - 30/06/2018	Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam.
Từ 04/2012 - nay	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam.
Số cổ phiếu sở hữu cá nhân	410.000 cổ phiếu tương ứng 0,44% vốn điều lệ

Ông Nguyễn Văn Danh - Thành viên HĐQT



Năm sinh	06/01/1976
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kế toán kiểm toán và Quản trị kinh doanh Quốc tế
Quá trình công tác	
Từ 2001 - 2006	Thành viên BKS - CTCP Xây lắp Điện.
Từ 2003 - 2010	Cán bộ Tổ Kiểm toán nội bộ, TCKT - Công ty Điện lực 2 (Tổng công ty Điện lực Miền Nam).
Từ 2011 - 2013	Cán bộ Văn phòng kiểm soát viên - Tổng công ty Điện lực Miền Nam.
Từ 2014 - 05/2017	Cán bộ, Phó Trưởng Ban Kiểm soát nội bộ - Tổng công ty Điện lực Miền Nam.
Từ 06/2017 - nay	Phó Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ và Giám sát Tài chính - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam. Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam.
Số cổ phiếu sở hữu cá nhân	2.480 cổ phiếu tương ứng 0,003% vốn điều lệ

Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Công ty không thành lập các tiểu ban thuộc HĐQT, chỉ phân công từng thành viên HĐQT theo dõi từng lĩnh vực chuyên môn.

Hoạt động của Hội đồng quản trị

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số buổi họp	Tỷ lệ	Lý do không tham dự họp
01	Ông Đoàn Đức Hưng	Chủ tịch HĐQT	7/7	100%	
02	Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên độc lập HĐQT	6/7	86%	Bận công tác
03	Ông Trần Thế Du	Thành viên độc lập HĐQT	3/3	100%	Được ĐHĐCĐ thường niên 2019 bầu ngày 23/05/2019
04	Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên HĐQT	7/7	100%	
05	Ông Nguyễn Văn Danh	Thành viên HĐQT	7/7	100%	
06	Ông Lê Xuân Hải	Thành viên HĐQT	3/4	75%	Bận công tác



Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị

STT	Số Nghị quyết	Thời gian	Nội dung
1	05/QĐ-SHP- HĐQT	07/03/2019	<p>TỔNG NHẤT THỜI GIAN HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2019 DỰ KIẾN VÀO NGÀY 23/05/2019.</p> <p>Giao Tổng Giám đốc thực hiện thủ tục gia hạn thời gian tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 với Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh.</p> <p>Về việc bầu bổ Tổng nhất phương án tính toán sản lượng và doanh thu kế hoạch 2019.</p> <p>Giao Ban Điều hành báo cáo bổ sung và thực hiện một số yêu cầu về: kế hoạch chi phí 2019, thường an toàn, thực hiện chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, tuyển dụng lao động.</p> <p>Thông qua kế hoạch quỹ lương Công ty năm 2019.</p>
2	06/NQ-SHP- HĐQT	07/03/2019	<p>Thông nhất trang bị thêm 01 bánh xe công tác cho nhà máy Đa Siat.</p> <p>Thông nhất một số nội dung liên quan tài liệu phục vụ Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019: không tiếp tục trích lập Quỹ đầu tư phát triển; không sửa điều lệ Công ty về số lượng thành viên độc lập Hội đồng quản trị; mức thưởng HĐQT, BKS không quá 500 triệu đồng; trình chọn kiểm toán.</p>
3	07/QĐ-SHP- HĐQT	07/03/2019	<p>Phê duyệt quỹ lương Công ty năm 2019.</p> <p>TỔNG NHẤT SỐ LIỆU KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG, DOANH THU 2019 THEO ĐỀ NGHỊ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC.</p> <p>VỀ KẾ HOẠCH CHI PHÍ 2019: GIAO BAN ĐIỀU HÀNH CÙNG VỚI THÀNH VIÊN HĐQT PHỤ TRÁCH TÀI CHÍNH RÀ SOÁT ĐỂ TỔNG NHẤT SỐ LIỆU TRÌNH HĐQT PHÊ DUYỆT.</p> <p>Thông qua các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật năm 2019 để làm mục tiêu phấn đấu, cơ sở đánh giá mức độ hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.</p>
4	10/NQ-SHP- HĐQT	03/04/2019	<p>Giao trách nhiệm cho Ban Điều hành trong việc thực hiện chế độ thường an toàn và một số công tác khác trong quản lý và điều hành.</p> <p>Thông qua chủ trương hợp tác thực hiện chứng chỉ năng lượng tái tạo theo đề nghị của Tổng Giám đốc.</p> <p>Thông qua ngày chốt danh sách cổ đông tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 (25/04/2019) và ngày họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 (23/05/2019).</p>

STT	Số nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
5	11/QĐ-SHP- HĐQT	03/04/2019	<p>TỔNG NHẤT NGÀY CHỐT DANH SÁCH CỔ ĐÔNG THAM DỰ HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2019: 25/04/2019</p> <p>TỔNG NHẤT NGÀY HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2019: 23/05/2019</p> <p>Nghị quyết thông qua nội dung lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản:</p>
6	13/NQ-SHP- HĐQT	06/05/2019	<p>Thông qua kế hoạch chi phí hoạt động năm 2019.</p> <p>- Thông qua nội dung dự thảo các tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019</p>
7	14/QĐ-SHP- HĐQT	06/05/2019	<p>Phê duyệt kế hoạch chi phí hoạt động năm 2019 của Công ty.</p> <p>Thông qua danh sách ứng viên được đề cử từ cổ đông để trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 bầu thành viên độc lập Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên gồm:</p>
8	23/NQ-SHP- HĐQT	20/05/2019	<p>Ứng viên được Tổng Công ty Điện lực Miền Nam đề cử bầu thành viên độc lập Hội đồng quản trị: Trần Thế Du.</p> <p>Ứng viên được Tổng Công ty Điện lực Miền Nam đề cử bầu Kiểm soát viên: Nguyễn Thị Thu Huệ</p>
9	29/QĐ-SHP- HĐQT	20/06/2019	<p>Quyết định thông qua nội dung lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản: Phê duyệt đơn vị kiểm toán soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019 và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019.</p>
10	31/QĐ-SHP-HĐQT	01/07/2019	<p>Quyết định thông qua nội dung lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản: Bổ nhiệm lại ông Thang Thanh Hà giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty</p>
11	37/NQ-SHP-HĐQT	23/08/2019	<p>Thông qua báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019.</p> <p>Chốt ngày đăng ký cuối cùng và thời gian chi trả cổ tức của năm 2018.</p> <p>Phân công nhiệm vụ cho ông Trần Thế Du – Thành viên độc lập HĐQT thay ông Lê Xuân Hải – Thành viên HĐQT đã miễn nhiệm.</p> <p>Kiến nghị Ban kiểm soát phối hợp và thực hiện thẩm tra Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2019 và kiểm tra giám sát Ban điều hành thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT đã ban hành trong năm 2019.</p> <p>- Giao Ban điều hành thực hiện một số công tác trong quản lý và điều hành</p>

STT	Số nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
12	38/QĐ-SHP-HĐQT	23/08/2019	Thống nhất chốt ngày đăng ký cuối cùng và thời gian chi trả cổ tức năm 2018.
13	41/QĐ-SHP-HĐQT	09/09/2019	Bổ nhiệm ông Huỳnh Minh Hải giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty kể từ ngày 16/09/2019. Quyết định thông qua nội dung lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản: Điều chỉnh dự toán mua sắm một số thiết bị thuộc nhà máy Đa Dâng 2, Đa M'brì và hoãn triển khai một số hạng mục trong kế hoạch chi phí năm 2019.
14	43/QĐ-SHP-HĐQT	02/10/2019	Thống nhất với số liệu ước kết quả thực hiện sản lượng, doanh thu và lợi nhuận năm 2019 theo như báo cáo của Ban điều hành Công ty. Phê duyệt quyết toán quỹ lương 2019 của người lao động trong Công ty. Thống nhất phương pháp tính sản lượng và giá bán điện kế hoạch 2020 để Ban điều hành Công ty lập lại kế hoạch của năm 2020, đồng thời giao Ban điều hành rà soát, xem xét lại kế hoạch chi phí 2020, xây dựng và đề xuất chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của năm 2020 trình HĐQT xem xét, phê duyệt. Thông qua nội dung chính sách chất lượng của Công ty theo đề nghị của Tổng Giám đốc và khuyến nghị của đánh giá nội bộ ISO 9001:2015 tại Công ty. - Giao Ban điều hành nghiên cứu và trình phương án chi trả cổ tức của năm 2019.
15	46/NQ-SHP-HĐQT	27/12/2019	Thống nhất phương pháp tính sản lượng và giá bán điện kế hoạch 2020 để Ban điều hành Công ty lập lại kế hoạch của năm 2020, đồng thời giao Ban điều hành rà soát, xem xét lại kế hoạch chi phí 2020, xây dựng và đề xuất chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của năm 2020 trình HĐQT xem xét, phê duyệt. Thông qua nội dung chính sách chất lượng của Công ty theo đề nghị của Tổng Giám đốc và khuyến nghị của đánh giá nội bộ ISO 9001:2015 tại Công ty. - Giao Ban điều hành nghiên cứu và trình phương án chi trả cổ tức của năm 2019.

Đào tạo về quản trị Công ty

Các khóa đào tạo về quản trị công ty mà các thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Ban Điều hành, các cán bộ quản lý khác và Thư ký công ty đã tham gia theo quy định về quản trị công ty:

Danh sách các thành viên tham gia khóa đào tạo về quản trị được Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước công nhận:

STT	Họ và tên	Chức vụ
01	Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên Hội đồng quản trị
02	Ông Nguyễn Văn Danh	Thành viên Hội đồng quản trị
03	Ông Thang Thanh Hà	Tổng Giám đốc
04	Ông Nguyễn Vĩnh Châu	Phó Tổng giám đốc
05	Ông Lê Thanh Hải	Người phụ trách quản trị kiêm Thư ký Công ty



Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Tổng Giám đốc điều hành

Trong năm 2019, HĐQT Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam đã tiến hành các hoạt động giám sát đối với Tổng Giám đốc như sau:

- Hoàn thành nộp và công bố thông tin đúng thời hạn Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán, Báo cáo thường niên năm 2018, Báo cáo tài chính các quý của năm 2019 và Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2019;

- Tổng kết tình hình hoạt động năm 2018 và triển khai thực hiện kế hoạch năm 2019;
- Chỉ đạo việc chuẩn bị các hồ sơ, tài liệu tổ chức Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 đúng theo quy định của pháp luật hiện hành vào ngày 23/05/2019;
- Chỉ đạo triển khai thực hiện theo các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Chỉ đạo triển khai chi trả cổ tức của năm 2018;
- HĐQT phối hợp với Ban kiểm soát tổ chức hoạt động, kiểm tra, giám sát đối với hoạt động kinh doanh và công tác quản lý Công ty.



Ban kiểm soát

Danh sách Kiểm soát viên

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bắt đầu Kiểm soát viên	Ngày không còn là Kiểm soát viên
01	Ông Võ Thái	Trưởng BKS	22/06/2017	
02	Bà Đỗ Thị Hải Âu	Kiểm soát viên	28/04/2016	
03	Bà Nguyễn Thị Thu Huệ	Kiểm soát viên	23/05/2019	
04	Ông Hoàng Minh Dũng	Kiểm soát viên	22/06/2017	23/05/2019

Sơ yếu lý lịch Kiểm soát viên

Ông Võ Thái - Trưởng Ban kiểm soát



Năm sinh	20/02/1972
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kế toán
Quá trình công tác	
Từ 2008 - 2011	Kế toán trưởng CTCP Khoáng sản Bằng Hữu.
Từ 2012 - 2013	Kế toán trưởng CTCP Năng lượng tái tạo DVA.
Từ 2014 - nay	Kế toán trưởng CTCP Đầu tư Việt Liên Á – Phú Hưng Gia.
Từ tháng 06/2017 - nay	Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam.

Số cổ phiếu sở hữu cá nhân 0 cổ phiếu

Bà Đỗ Thị Hải Âu - Kiểm soát viên



Năm sinh	08/05/1966
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kế toán
Quá trình công tác	
Từ 1992 - 02/2002	Cán bộ kế toán Trung Tâm Thí nghiệm điện, Công ty Điện lực 2 (nay là Tổng công ty Điện lực Miền Nam).
Từ 01/03/2002 - 10/04/2007	Phó phòng TCKT Trung tâm thí nghiệm điện miền Nam, Công ty Điện lực 2 (nay là Tổng công ty Điện lực miền Nam).
Từ 11/04/2007 - nay	Chuyên viên Ban TCKT, Công ty Điện lực 2 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Nam).
Từ 01/01/2008 - 04/2010	Thành viên BKS CTCP Đầu tư thương mại dịch vụ Điện lực.
Từ 27/4/2011 - 28/02/2014	Kiểm soát viên không chuyên trách, Tổng công ty Điện lực Miền Nam
Tháng 04/2016 - nay	Kiểm soát viên Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam.

Số cổ phiếu sở hữu cá nhân 0 cổ phiếu

Bà Nguyễn Thị Thu Huệ - Kiểm soát viên



Năm sinh	07/09/1968
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kế toán
Quá trình công tác	
Từ 01/10/1990 - 30/11/1997	Kế toán công nợ Xí nghiệp Vật tư vận tải thuộc Công ty Điện lực 2.
Từ 01/12/1997 - 15/08/2007	Kế toán Đầu tư XD CB – Cơ quan Công ty Điện lực 2.
Từ 16/08/2007 - 15/09/2015	Kế toán trưởng CTCP Đầu tư – Thương mại – Dịch vụ Điện lực.
Từ 16/09/2015 - 28/02/2016	Kế toán tổng hợp tại Trung tâm Chăm sóc Khách hàng của EVN SPC.
Từ 01/03/2016 - nay	Chuyên viên Ban kiểm toán nội bộ và giám sát tài chính của EVN SPC.
Kiểm soát viên CTCP Thiết bị điện VINASINO.	Kiểm soát viên CTCP Thủy điện Miền Nam.
Từ 05/2019 - nay	Kiểm soát viên Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam.
Số cổ phiếu sở hữu cá nhân	0 cổ phiếu



Hoạt động của Ban kiểm soát

Các cuộc họp của Ban kiểm soát

Stt	Họ tên	Chức vụ	Số buổi họp	Tỷ lệ	Lý do không tham dự họp
01	Ông Võ Thái	Trưởng BKS	4/4	100%	
02	Bà Đỗ Thị Hải Âu	Kiểm soát viên	4/4	100%	
03	Bà Nguyễn Thị Thu Huệ	Kiểm soát viên	2/2	100%	Được ĐHĐCĐ thường niên 2019 bầu ngày 23/05/2019
04	Ông Hoàng Minh Dũng	Kiểm soát viên	1/2	50%	Bận công tác

Hoạt động giám sát của Ban kiểm soát đối với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc điều hành

Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật, điều lệ, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các quy định, quy chế quản trị của công ty.

Trong năm 2019, Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc về việc triển khai, thực hiện các công việc sau:

- Thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019;
- Các giải pháp để hoàn thành kế hoạch, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh;
- Thực hiện chi trả cổ tức năm 2018 cho cổ đông.



Sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát đối với hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và các cán bộ quản lý khác



Sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát và Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý khác tuân thủ Quy chế nội bộ về quản trị của Công ty.

Trong năm 2019, Ban kiểm soát đã tham dự đầy đủ và tham gia đóng góp ý kiến tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị về các công tác như: Tổng kết hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018, kế hoạch năm 2019; chuẩn bị nội dung họp Đại hội đồng cổ đông thường niên tổ chức vào ngày 23/05/2019; xem xét tình hình thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2019. Các nghị quyết của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị đều được gửi đến Ban kiểm soát.

Hoạt động khác của Ban kiểm soát

Xem xét Báo cáo tài chính năm 2018 và thực hiện báo cáo của Ban kiểm soát năm 2018 trình Đại hội đồng cổ đông thường niên tổ chức vào ngày 23/05/2019.

Xem xét báo cáo tài chính quý I, II, III, báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2019 và số liệu ước tính kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019.



Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành và Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao tháng (sau thuế TNCN)	Thưởng
I. Hội đồng quản trị				
1	Ông Đoàn Đức Hưng	Chủ tịch HĐQT	200.000.004	126.811.000
2	Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên độc lập HĐQT	120.000.000	76.087.000
3	Ông Trần Thế Du	Thành viên độc lập HĐQT	70.000.000	-
4	Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên HĐQT	120.000.000	76.087.000
5	Ông Nguyễn Văn Danh	Thành viên HĐQT	120.000.000	76.087.000
6	Ông Lê Xuân Hải	Thành viên HĐQT	50.000.000	76.087.000
II. Ban kiểm soát				
1	Ông Võ Thái	Trưởng BKS	120.000.000	32.609.000
2	Bà Đỗ Thị Hải Âu	Kiểm soát viên	66.666.672	18.116.000
3	Bà Nguyễn Thị Thu Huệ	Kiểm soát viên	38.888.892	-
4	Ông Hoàng Minh Dũng	Kiểm soát viên	27.777.780	18.116.000

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Người giao dịch	Chức vụ	Bán/Mua	Số lượng cổ phiếu (cổ phiếu)	Số lượng cổ phiếu sau giao dịch (cổ phiếu)	Tỷ lệ
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên HĐQT	Mua	135.000	410.000	0,44

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đoàn Đức Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên
Ông Lê Xuân Hải	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Danh	Thành viên
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên độc lập
Ông Trần Thế Du	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Thanh Thanh Hà	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vĩnh Châu	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Võ Thái	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Hoàng Minh Dũng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2019)
Bà Đỗ Thị Hải Âu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Huệ	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2019)


TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Thanh Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2020

PHẦN VI: Báo cáo tài chính



Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
57-69F Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 28 7101 4555
Fax: +84 28 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: *0405* /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 18 tháng 3 năm 2020, từ trang 3 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu đo gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính đo gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0733-2018-001-1

Trần Văn Đăng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4142-2017-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		215.790.671.298	255.406.791.166
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	92.624.824.888	139.662.761.402
1. Tiền	111		52.624.824.888	79.662.761.402
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	60.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		107.467.821.708	104.461.903.151
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	105.958.258.071	94.034.322.278
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	893.384.624	1.316.933.335
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	923.541.213	9.418.009.738
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(307.362.200)	(307.362.200)
III. Hàng tồn kho	140		3.905.309.084	1.678.328.637
1. Hàng tồn kho	141	9	3.905.309.084	1.678.328.637
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.792.715.618	9.603.797.976
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	833.729.753	169.196.245
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.958.985.865	9.434.601.731
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.869.380.600.419	2.056.868.924.594
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	444.394.875
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	-	444.394.875
II. Tài sản cố định	220		1.865.585.259.537	2.049.614.945.124
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.862.697.105.251	2.046.803.801.179
- Nguyên giá	222		3.106.165.920.361	3.104.216.388.612
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.243.468.815.110)	(1.057.412.587.433)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.888.154.286	2.811.143.945
- Nguyên giá	228		3.235.309.947	3.039.263.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(347.155.661)	(228.119.692)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.144.753.416	400.910.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.144.753.416	400.910.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.650.587.466	6.408.674.595
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.650.587.466	6.408.674.595
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.085.171.271.717	2.312.275.715.760

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		831.819.037.399	1.078.030.880.337
I. Nợ ngắn hạn	310		264.616.037.399	298.671.880.337
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2.172.879.490	2.080.619.164
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	17.913.947.075	20.593.008.268
3. Phải trả người lao động	314		4.833.886.060	3.665.893.773
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	4.535.143.083	5.286.310.970
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	18.567.974.067	14.946.552.670
6. Vay ngắn hạn	320	18	212.156.000.000	250.156.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.436.207.624	1.943.495.492
II. Nợ dài hạn	330		567.203.000.000	779.359.000.000
1. Vay dài hạn	338	18	567.203.000.000	779.359.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.253.352.234.318	1.234.244.835.423
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.253.352.234.318	1.234.244.835.423
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		937.102.000.000	937.102.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.330.913.498	28.330.913.498
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		287.919.320.820	268.811.921.925
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		71.491.521.925	81.296.906.693
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		216.427.798.895	187.515.015.232
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.085.171.271.717	2.312.275.715.760


 Nguyễn Thị Kiều Liên
 Người lập biểu


 Nguyễn Thành Tú Anh
 Kế toán trưởng


 Thang Thanh Hà
 Tổng Giám đốc
 Ngày 18 tháng 3 năm 2020



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01		643.027.010.680	619.287.153.031
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10	21	643.027.010.680	619.287.153.031
3. Giá vốn hàng bán	11	22	318.356.881.168	309.274.812.543
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		324.670.129.512	310.012.340.488
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	3.298.435.419	928.299.859
6. Chi phí tài chính	22	25	77.200.307.245	89.772.625.632
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		77.200.307.245	89.772.625.632
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	23.101.179.921	23.913.077.502
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		227.667.077.765	197.254.937.213
9. Thu nhập khác	31		210.827.139	203.272.728
10. Chi phí khác	32		909.000	9.266.364
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		209.918.139	194.006.364
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		227.876.995.904	197.448.943.577
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	11.449.197.009	9.933.928.345
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		216.427.798.895	187.515.015.232
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	2.219	1.895


 Nguyễn Thị Kiều Liên
 Người lập biểu


 Nguyễn Thành Tú Anh
 Kế toán trưởng




 Thang Thanh Hà
 Tổng Giám đốc
 Ngày 18 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	227.876.995.904	197.448.943.577
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	186.175.263.646	184.801.759.461
Lãi tiền gửi ngân hàng	05	(3.298.435.419)	(928.299.859)
Chi phí lãi vay	06	77.200.307.245	89.772.625.632
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	487.954.131.376	471.095.028.811
Thay đổi các khoản phải thu	09	(4.085.907.816)	(5.264.805.303)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.819.981.059)	(656.087.232)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(2.658.377.574)	6.139.554.870
Thay đổi chi phí trả trước	12	3.973.519.446	1.028.703.365
Tiền lãi vay đã trả	14	(78.237.291.264)	(92.860.842.528)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.265.800.654)	(8.774.878.844)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.407.287.868)	(10.616.108.276)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	387.453.004.587	360.090.564.863
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.091.789.320)	(13.728.904.445)
2. Tiền thu lãi ngân hàng	27	3.298.435.419	928.299.859
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.206.646.099	(12.800.604.586)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	217.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(250.156.000.000)	(397.156.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(185.541.587.200)	(158.097.326.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(435.697.587.200)	(338.253.326.700)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(47.037.936.514)	9.036.633.577
Tiền đầu năm	60	139.662.761.402	130.626.127.825
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	92.624.824.888	139.662.761.402

Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu

Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng

Thang Thanh Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 3 năm 2020



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4103002486 ngày 13 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 7 năm 2014 với mã chứng khoán là SHP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 119 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 122 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, lắp đặt hệ thống điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, sửa chữa thiết bị điện, máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở), đào tạo nghề, bán buôn máy móc, thiết bị điện và phụ tùng máy cơ khí, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 14
Phương tiện vận tải	08
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Thuế hoạt động

Một khoản thuế được xem là thuế hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuế hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất không thời hạn.

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận hàng tháng của Công ty Mua bán điện và Tổng Công ty Điện lực Miền Trung thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	106.301.567	103.985.956
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.518.523.321	79.558.775.446
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	60.000.000.000
	92.624.824.888	139.662.761.402

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng với lãi suất được hưởng là 4,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4,7%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Mua bán Điện	97.566.568.841	86.710.116.236
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	8.391.689.230	7.324.206.042
	105.958.258.071	94.034.322.278

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng điện 1	-	146.943.035
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	-	285.670.000
Ban Đền Bù Giải Phóng Mặt bằng Huyện Bảo Lâm	330.955.900	330.955.900
TT thông tin-Đăng ký quyền sử dụng đất Lâm Đồng	-	140.000.000
Công ty CP Công Nghệ Năng Lượng Sài Gòn	86.346.000	-
Shenyang Getai Hydropower Equipment Co., Ltd	183.885.000	-
CN Miền Nam - Công ty Tư vấn & Chuyển giao công nghệ - ĐH Thủy Lợi	231.960.724	-
Khác	60.237.000	413.364.400
	893.384.624	1.316.933.335

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu hộ thuế thu nhập cá nhân	57.427.282	106.588.620
Tạm ứng cho nhân viên	93.232.986	52.067.000
Công ty Mua Bán Điện	-	7.859.261.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	-	927.909.000
Đặt cọc tiền thuê nhà	444.394.875	-
Phải thu khác	328.486.070	472.184.118
	923.541.213	9.418.009.738
b. Dài hạn		
Các khoản ký quỹ dài hạn	-	444.394.875

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện dự phòng cho các khoản công nợ phải thu từ người dân liên quan đến tiến độ bù các tuyến đường dẫn sinh của dự án Nhà máy Thủy điện Đa Dăng 2.

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, không có hàng tồn kho nào suy giảm giá trị thuần có thể thực hiện cần lập dự phòng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	735.824.725	45.801.947
Khác	97.905.028	123.394.298
	833.729.753	169.196.245
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	631.496.490	376.276.063
Chi phí sửa chữa lớn (i)	1.973.736.577	5.974.690.198
Khác	45.354.399	57.708.334
	2.650.587.466	6.408.674.595

(i) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện:

- Chi phí sửa chữa lớn nhà máy thủy điện Đa Dăng 2 đã hoàn thành và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.
- Chi phí sửa chữa lớn nhà máy Đambri đã hoàn thành trong năm và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.397.831.233.964	700.537.276.640	4.919.405.058	928.472.950	3.104.216.388.612
Tăng trong năm	-	1.949.531.749	-	-	1.949.531.749
Số dư cuối năm	2.397.831.233.964	702.486.808.389	4.919.405.058	928.472.950	3.106.165.920.361
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	638.308.727.481	413.828.909.471	4.655.051.845	619.898.636	1.057.412.587.433
Khấu hao trong năm	109.511.281.230	76.361.681.833	97.058.628	86.205.986	186.056.227.677
Số dư cuối năm	747.820.008.711	490.190.591.304	4.752.110.473	706.104.622	1.243.468.815.110
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.759.522.506.483	286.708.367.169	264.353.213	308.574.314	2.046.803.801.179
Tại ngày cuối năm	1.650.011.225.253	212.296.217.085	167.294.585	222.368.328	1.862.697.105.251

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình của Công ty gồm các nhà máy, máy móc và thiết bị tại các nhà máy Đasiat, Đa Dăng 2 và Đambri với tổng giá trị còn lại là 1.851.316.082.002 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.035.246.937.704 đồng) đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh 18).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 5.451.612.435 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.190.776.981 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	2.719.863.637	319.400.000	3.039.263.637
Tăng trong năm	-	196.046.310	196.046.310
Số dư cuối năm	2.719.863.637	515.446.310	3.235.309.947
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	228.119.692	228.119.692
Khấu hao trong năm	-	119.035.969	119.035.969
Số dư cuối năm	-	347.155.661	347.155.661
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	2.719.863.637	91.280.308	2.811.143.945
Tại ngày cuối năm	2.719.863.637	168.290.649	2.888.154.286

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí dự án Nhà máy thủy điện Đa Dăng 2	252.000.000	252.000.000
Chi phí dự án Nhà máy thủy điện Đasiat	892.753.416	130.830.000
Chi phí khác	-	18.080.000
	1.144.753.416	400.910.000

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Xây dựng Việt Danh	36.899.097	328.498.660
Công ty TNHH Kỹ Thuật Hesco	-	756.492.000
Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	231.698.304	-
Công ty Viễn thông Điện lực và CNTT - CN Tập Đoàn Điện Lực VN	228.733.468	-
Công ty TNHH TM và DV Thiết Bị Công Nghiệp Sài Gòn	612.661.850	-
Khác	1.062.886.771	995.628.504
	2.172.879.490	2.080.619.164

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	3.882.078.477	64.398.868.720	64.680.113.381	3.600.833.816
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.174.728.678	11.449.197.009	10.265.800.654	4.358.125.033
Thuế tài nguyên	2.955.059.108	54.044.998.871	54.393.399.143	2.606.658.836
Phí dịch vụ môi trường rừng	6.230.977.380	21.024.341.172	21.347.737.344	5.907.581.208
Thuế thu nhập cá nhân	658.569.625	2.840.322.334	2.606.966.016	891.925.943
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	3.691.595.000	6.585.867.000	9.728.639.761	548.822.239
Thuế khác	-	17.601.948	17.601.948	-
	20.593.008.268	160.361.197.054	163.040.258.247	17.913.947.075

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí dự án Nhà máy thủy điện Đambri	2.358.000.000	2.358.000.000
Chi phí lãi vay trích trước	1.705.632.419	2.742.616.438
Chi phí khác	471.510.664	185.694.532
	4.535.143.083	5.286.310.970

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả	16.727.171.600	14.848.358.800
Phải trả nhân viên Công ty	270.841.617	48.075.330
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.569.960.850	50.118.540
	18.567.974.067	14.946.552.670

18. CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

	Các khoản vay dài hạn sẽ thanh toán trong vòng 1 năm		Tổng
	VND	VND	
Tại ngày đầu năm			
- Số có khả năng trả nợ	250.156.000.000	779.359.000.000	1.029.515.000.000
Trong năm			
- Phân loại	212.156.000.000	(212.156.000.000)	-
- Giảm	(250.156.000.000)	-	(250.156.000.000)
Tại ngày cuối năm			
- Số có khả năng trả nợ	212.156.000.000	567.203.000.000	779.359.000.000

Chi tiết các khoản vay:

	Lãi suất %/năm	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	8,80%	420.000.000.000	510.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh			
Ngân hàng Phát triển Lâm Đồng (ii)	6,90%	154.359.000.000	220.515.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (iii)	7,50%	205.000.000.000	299.000.000.000
		779.359.000.000	1.029.515.000.000

(i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0028/ĐTĐA/14CD ngày 12 tháng 11 năm 2014, hạn mức tín dụng là 633,7 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 120 tháng, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất tiết kiệm Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi sau do bên cho vay công bố còn hiệu lực tại ngày giải ngân đầu tiên và tại ngày đầu tiên của các kỳ điều chỉnh lãi suất cộng (+) 3,6%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần, mục đích để cho vay tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo dự án đầu tư thủy điện Đambri công suất 75MW. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay (Thuyết minh số 11). Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 8,8%/năm.

(ii) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Lâm Đồng theo hợp đồng tín dụng số 02/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 17 tháng 4 năm 2008, hạn mức tín dụng là 1.250 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 13 năm, áp dụng lãi suất vay vốn tín dụng đầu tư theo quy định hiện hành của Nhà nước. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay (Thuyết minh số 11). Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6,9%/năm.

(iii) Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hai hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/HĐTĐ/SHP/201707 ngày 01 tháng 08 năm 2017, hạn mức tín dụng là 142 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 3 năm, áp dụng lãi suất 7,5% trong suốt thời hạn vay. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ công trình thủy điện Đa Đăng 2 tỉnh Lâm Đồng và các công trình phụ trợ gắn liền với lô đất theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH130648 cấp bởi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng ngày 01 tháng 3 năm 2012 (Thuyết minh số 11).

Hợp đồng tín dụng số BC/SHBVN/HĐTĐ/SHP/201807 ngày 26 tháng 7 năm 2018, hạn mức tín dụng là 217 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 7 năm, áp dụng lãi suất 7,5% trong 3 năm đầu tiên. Hết thời hạn cố định lãi suất, lãi suất điều chỉnh sẽ được áp dụng tương ứng với mỗi khoản rút vốn vay, theo từng kỳ hạn trả lãi. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ công trình thủy điện Đasiat tại tỉnh Lâm Đồng và các công trình phụ trợ gắn liền với lô đất theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE970398 cấp bởi Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Lâm Đồng ngày 16 tháng 01 năm 2012 (Thuyết minh số 11).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	212.156.000.000	250.156.000.000
Trong năm thứ hai	186.156.000.000	212.156.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	352.047.000.000	448.203.000.000
Sau năm năm	29.000.000.000	119.000.000.000
	779.359.000.000	1.029.515.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(212.156.000.000)	(250.156.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	567.203.000.000	779.359.000.000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	937.102.000.000	9.805.643.551	270.155.151.614	1.217.062.795.165
Lợi nhuận trong năm	-	-	187.515.015.232	187.515.015.232
Công bố tức trong năm	-	-	(159.307.340.000)	(159.307.340.000)
Phân phối quỹ	-	16.525.269.947	(29.550.904.921)	(11.025.634.974)
Số dư đầu năm nay	937.102.000.000	28.330.913.498	268.811.921.925	1.234.244.835.423
Lợi nhuận trong năm	-	-	216.427.798.895	216.427.798.895
Công bố tức trong năm	-	-	(187.420.400.000)	(187.420.400.000)
Phân phối quỹ	-	-	(9.900.000.000)	(9.900.000.000)
Số dư cuối năm nay	937.102.000.000	28.330.913.498	287.919.320.820	1.253.352.234.318

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Theo Nghị quyết số 27/NQ-SHP-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 05 năm 2019, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 và lợi nhuận lũy kế các năm trước như sau:

- Trích lập các Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát với số tiền lần lượt là 9.400.000.000 đồng và 500.000.000 đồng;
- Chia cổ tức với tỷ lệ 20% trên mệnh giá cổ phần, tương ứng với số tiền 187.420.400.000 đồng.

Công ty đã thông báo thực hiện chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2019.

Số lượng cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	93.710.200	93.710.200
+ Cổ phiếu phổ thông	93.710.200	93.710.200
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	93.710.200	93.710.200
+ Cổ phiếu phổ thông	93.710.200	93.710.200

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 21 tháng 5 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 937.102.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Điện lực Miền Nam	457.843.580.000	49%	457.843.580.000	49%
Công ty cổ phần Cơ Điện Lạnh	103.894.900.000	11%	102.404.900.000	11%
Cổ đông khác	375.363.520.000	40%	376.853.520.000	40%
	937.102.000.000	100%	937.102.000.000	100%

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 21 và số 22 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

21. DOANH THU BÁN HÀNG

Doanh thu bán hàng thể hiện doanh thu từ bán điện trong năm.

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán thể hiện giá vốn của điện đã bán trong năm.

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí vật liệu, công cụ	3.305.035.436	2.446.925.577
Chi phí nhân công	44.843.985.734	44.141.797.508
Chi phí khấu hao tài sản cố định	186.175.263.646	184.801.759.461
Chi phí thuế tài nguyên	54.044.998.871	54.764.216.635
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	6.585.867.000	-
Phí dịch vụ môi trường rừng	21.024.341.172	22.915.895.724
Chi phí khác	25.478.569.230	24.117.295.140
	341.458.061.089	333.187.890.045

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính thể hiện lãi tiền gửi phát sinh trong năm.

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính thể hiện lãi vay phát sinh trong năm.

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	14.802.063.678	14.543.019.877
Chi phí thuê văn phòng	2.132.728.200	2.132.728.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	494.516.716	486.072.246
Khác	5.671.871.327	6.751.257.179
	23.101.179.921	23.913.077.502

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	227.876.995.904	197.448.943.577
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: các chi phí không được khấu trừ</i>	939.485.819	987.116.582
Thu nhập tính thuế	228.816.481.723	198.436.060.159
<i>Thu nhập tính thuế ở mức ưu đãi thuế suất doanh nghiệp 5%</i>	228.983.940.166	198.678.566.877
<i>Thu nhập tính thuế suất thông thường 20%</i>	(167.458.443)	(242.506.718)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.449.197.009	9.933.928.345

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế. Ngoài ra, ba nhà máy thủy điện của Công ty được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế theo quy định hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, hai nhà máy thủy điện Đa Dăng 2 và Đasiat, bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2010, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2013, từ năm 2014 là năm đầu tiên hai nhà máy được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hai dự án. Riêng nhà máy thủy điện Đambri, bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2014, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2017, từ năm 2019 là năm thứ hai nhà máy này được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được tạm tính theo kết quả hoạt động của Công ty trong năm. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành có thể thay đổi theo những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế	216.427.798.895	187.515.015.232
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	8.500.000.000	9.900.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	207.927.798.895	177.615.015.232
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	93.710.200	93.710.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.219	1.895

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm nay được tạm tính với số tiền 500.000.000 đồng thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát khi vượt kế hoạch lợi nhuận và 8.000.000.000 đồng trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên. Số tiền này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 27/NQ-SHP-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2019. Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm trước được tính toán lại dựa trên số liệu cuối cùng được phê duyệt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng theo Nghị quyết này.

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	2.132.728.200	2.132.728.200

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	1.075.250.468	2.346.001.020
Từ 2 năm đến 5 năm	-	1.075.250.468
Sau năm năm	8.851.304.293	8.851.304.293
Tổng	9.926.554.761	12.272.555.781

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê đất tại Tỉnh Lâm Đồng và thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Chi tiết như sau:

- Theo Quyết định số 5249/QĐ-CT ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 09 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Đức Trọng xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dăng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 với diện tích đất thuê là 511.359 m².
- Theo Quyết định số 4536/QĐ-CT ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 3 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Bảo Lâm xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đasiat và công trình nhà máy thủy điện Đambri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 22 tháng 9 năm 2006 với tổng diện tích đất thuê được miễn là 2.612.029 m² và từ ngày 28/12/2007 với diện tích đất thuê là 539.300 m².
- Theo Quyết định số 4553/QĐ-CT ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 3 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Đa Huoai xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đambri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 28/12/2007 với diện tích đất thuê được miễn là 1.599.900 m² và từ ngày 10/05/2012 với diện tích đất thuê là 3.036,04 m².

- Theo Quyết định số 4754/QĐ-CT ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 09 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Lâm Hà xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dăng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 với diện tích đất thuê là 84.562 m².
- Theo Quyết định số 4875/QĐ-CT ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian 15 đối với diện tích đất thuê tại huyện Bảo Lâm xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đambri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 16/09/2013 với diện tích đất thuê được miễn là 518.000 m².
- Tổng số tiền thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 425 m², đáo hạn vào ngày 15 tháng 6 năm 2020.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản vay	779.359.000.000	1.029.515.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	92.624.824.888	139.662.761.402
Nợ thuần	686.734.175.112	889.852.238.598
Vốn chủ sở hữu	1.253.352.234.318	1.235.349.979.872
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,55	0,72

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.624.824.888	139.662.761.402
Phải thu khách hàng và phải thu khác	106.423.776.816	103.537.297.691
Tổng	199.048.601.704	243.200.059.093

Công nợ tài chính

Các khoản vay	779.359.000.000	1.029.515.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	20.470.011.940	16.979.096.504
Chi phí phải trả	4.535.143.083	5.286.310.970
Tổng	804.364.155.023	1.051.780.407.474

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thống tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm/tăng 5.990.000.000 đồng (năm 2018: 7.190.000.000 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì Công ty chỉ bán điện cho Công ty Mua bán điện và Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, là các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Công ty cũng thực hiện quản lý công nợ chặt chẽ bằng các biện pháp phù hợp như đối chiếu công nợ thường xuyên, đốc thúc khách hàng thanh toán đúng hạn theo hợp đồng và tiến hành trích lập dự phòng các khoản phải thu một cách thận trọng và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty (xem chính sách trích lập dự phòng tại Thuyết minh số 3).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2019				
Triển và các khoản tương đương tiền	92.624.824.888	-	-	92.624.824.888
Phải thu khách hàng và phải thu khác	106.423.776.816	-	-	106.423.776.816
	199.048.601.704			199.048.601.704
Các khoản vay	212.156.000.000	538.203.000.000	29.000.000.000	779.359.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	20.470.011.940	-	-	20.470.011.940
Chi phí phải trả	4.535.143.083	-	-	4.535.143.083
	237.161.155.023	538.203.000.000	29.000.000.000	804.364.155.023
Chênh lệch thanh khoản thuần	(38.112.553.319)	(538.203.000.000)	(29.000.000.000)	(605.315.553.319)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2018				
Triển và các khoản tương đương tiền	139.662.761.402	-	-	139.662.761.402
Phải thu khách hàng và phải thu khác	103.092.902.816	444.394.875	-	103.537.297.691
Đầu tư nắm giữ đến ngày đến hạn	-	-	-	-
	242.755.664.218	444.394.875	-	243.200.059.093
Các khoản vay	250.156.000.000	660.359.000.000	119.000.000.000	1.029.515.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	16.979.096.504	-	-	16.979.096.504
Chi phí phải trả	5.286.310.970	-	-	5.286.310.970
	272.421.407.474	660.359.000.000	119.000.000.000	1.051.780.407.474
Chênh lệch thanh khoản thuần	(29.665.743.256)	(659.914.605.125)	(119.000.000.000)	(908.580.348.381)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	Cổ đông lớn
Công ty Mua Bán Điện	Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN"), công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty thuộc Tập đoàn EVN, công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán điện		
Công ty Mua Bán Điện	566.110.038.922	536.979.925.623
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	76.916.971.758	82.307.227.408

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và thù lao	4.016.375.072	5.376.296.620
	4.016.375.072	5.376.296.620

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Mua bán Điện	97.566.568.841	86.710.116.236
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	8.391.689.230	7.324.206.042
	105.958.258.071	94.034.322.278

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm 1.705.632.419 đồng (2018: 2.742.616.438 đồng), là số tiền chi phí lãi vay phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.


Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm 16.727.171.600 đồng (2018: 14.848.358.800 đồng), là số tiền cổ tức phải trả phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định trong năm không bao gồm 53.788.739 đồng, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.


Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu


Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng




Thang Thanh Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 3 năm 2020



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 04 năm 2020
XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



THANG THANH HÀ
Theo giấy ủy quyền số 32/UQ-SHP-HĐQT
ngày 01/07/2019